THƯ VIỆN HÀ NỘI | ĐC
HVV3453

HIỂU BIẾT

Nhiên NGHIÊM-TOẢN

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ

TRÍCH-YẾU

越南文學史摘要

I

SC45

Nhà sách VĨNH-BẢO — Saigon

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ TRÍCH-YẾU

Hạo - nhiên NGHIÊM - TOẢN

VIỆT - NAM

VĂN-HỌC-SỬ

TRÍCH - YẾU

THƯ VIỆN HÁ NỘI
HV/3453

I

1. — Văn-học Bình-dân Truyền-khẩu
2. — Văn-học Bác-học : chữ Nho
3. — Văn-học vừa Bình-dân vừa Bác-học :
Chữ Nôm (đến Triều Tây-sơn)

Nhà sách VĨNH-BẢO — Sài-gòn
46, Lagrandière — 156, Pellerin

TỰA

Chúng tôi ngần-ngừ băn-khoăn mãi trước khi để quyển sách này xuất-bản.

Văn-học-sử là một khoa-học, vốn tự nó đã rất khó, thường đòi hỏi một sức học uẩn-súc, lại cần nhiều khoa-học phụ, như : ngữ-nguyên, từ-ngữ, văn-phạm, nhân-chủng, xã-hội, lịch-sử, vân vân.

Chúng tôi học cho mình chưa xong, sao dám đem một đám cải « biết lỏng » ra phô-bày, vả đã có bộ « Việt-nam văn-học sử-yếu » của Dương-quảng-Hàm đang lưu-hành, chúng tôi tự viết có hơn không mà dấn mình mua việc.

Bạn tôi, Vũ-quân, bảo : « Bộ văn-học-sử nói trên đây quả, và lại chia ra theo sát chương-trình trường công hồi Pháp-thuộc, cách trình-bày như vậy có lẽ dùng làm sách giáo-khoa thì được, chứ không tiện đặt vào lối truyền-bá phổ-thông. Ai bắt anh làm sách khảo-cứu, có tính-chất khoa-học hoàn-toàn — như vậy đem hết đời anh dùng vào việc chưa xong — anh chỉ nên viết rất giản-dị bình-thường, cho người học-nghiệp bị bỏ dở, để xem, và có một ý-niệm quán-thông theo lối « chim bay » nghĩa là có đại-quan về toàn-thể ».

Viết theo lối phổ-thông sơ-học mà lại không có tham-vọng làm nhà khảo-cứu, giúp đỡ một đôi chút các bạn thất-học có thể vào chơi vườn hoa « thơ văn Việt-nam » tự ngàn xưa để lại... » nên thế, đối với chúng tôi cũng không phải là một việc quá sức và táo-bạo, nên chúng tôi mới dám soạn quyển sách này.

Quyển sách này đã có tính - chất truyền - bá phổ-thông, lẽ tất-nhiên

1°/ Lối hành - văn cố giữ về tươi - tắn, nhẹ-nhàng ;

2°/ Chỉ « trích » những điều thiết « yếu », còn lại bao nhiêu, tạm lược bỏ hết đi

3°/ Không trích thơ văn, quyển sách là bộ xương khô, trích nhiều thì sợ sách quá dày, nên chỉ khi cần lắm, chọn một vài bài gọi là kích-thích giác-quan thẩm-mỹ của bạn đọc ;

4°/ Không đả-động tới văn-phạm, văn-thể, văn-pháp, thi-luật, từ-ngữ biến-chuyển, tiểu-sử tác-giả... lại không cắt nghĩa và nói rõ xuất-xứ vì sợ nội-dung trở nên « quá nặng », huống chi mục-đích chúng tôi không phải là viết sách dùng để dạy học, bạn nào cần biết rõ ràng hơn nữa, xin mời tham-khảo các sách giáo - khoa hành thế hiện-thời ;

5°/ Đáng về phương-diện tỷ-lệ, hình như chúng tôi nói về các tác-phẩm và soạn-giả Trung-bộ, Nam-bộ quá sơ-sài, nhiều chương, nhiều mục hầu như bị hy - sinh, đó là một điều khổ tâm, vì đi lại bất-tiện, hoàn - cảnh khó-khăn, sách vở nghiên-cứu chúng tôi không có quyền nào, vậy thiếu-sót là sự bất-đắc-dĩ, chứ không phải cố-tình, rồi đây anh em học-giả Trung, Nam sẽ bổ-khuyết cho cũng không lấy gì làm chậm ;

6°/ Trên đường học-vấn, vì mối liên-lạc tinh-thần trong không-gian, thời-gian cực-kỳ mật-thiết, nên «món nợ văn» rất nặng, chúng tôi không dám tự nhận là tìm được những điều mới-mẻ, phần nhiều tài-liệu chúng tôi rút ở quyển này quyển khác ; đang ở thời kỳ chiến-tranh, chúng tôi không xin phép riêng từng soạn giả được, vậy ở đây chúng tôi thanh - minh ngay về việc đó, và thỉnh - cầu các vị vì sự liên-đới nói trên,

mai lòng tha thứ và nhận lời cảm ơn thành-thực của chúng tôi

7-1 Sau hết, trong quyển VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ TRÍCH-YẾU *này, lập-trường của chúng tôi rất rõ-ràng: « Văn-học là phản-ánh của xã-hội, do tự dân-chúng phát-sinh và phải luôn luôn quay về dân-chúng mới đủ năng-lực trưởng-thành, văn-học Việt-nam theo hai động-lực phát-triển nhịp-nhàng*

a) tranh-đấu, và

b) dân-chúng-hóa.

Chúng tôi đã tự thú-nhận những khuyết-điểm, lại nói rõ lập-trường chúng tôi dùng làm « cơ-sở lập-luận », nhưng công-việc chứng-minh không chắc đã thành-tựu hẳn; chúng tôi chỉ là một người « ngồi giữa đường dan sọt », hy-vọng duy-nhất là được bàng-nhân nghịch mắt chỉ cho những chỗ sai lầm.

Hà-nội, Kỷ-sửu, trọng-hạ (tháng năm 1949).

Tác-giả cẩn-chí

Hạo-nhiên NGHIÊM-XUÂN.

NHỮNG SÁCH THAM - KHẢO

CHỮ VIỆT

TRẦN-TRỌNG-KIM *Việt-nam sử-lược I-II*, in lần thứ hai (Nhà in Vĩnh và Thành Hà-nội 1928).

ĐÀO-DUY-ANH : *Việt-nam văn-hóa sử-cương* Quan-hải tùng-thư Huế 1938).

MẬT-THỂ : *Việt nam Phật-giáo sử-lược* (Nhà xuất-bản Tân-Việt : Hà-nội 1944).

PHAN-KẾ-BÍNH *Việt-Hán văn-khảo*, in lần thứ hai (Nhà xuất-bản Nam-Ký : Hà-nội 1938).

BÙI-KỶ : *Quốc-văn cụ-thể* (Tân-Việt-nam thư-xã Hà-nội 1932).

VŨ-THẮC-TIẾP *Phú nôm I-II* (Vĩnh-hưng-long thư-quán Hà-nội 1931).

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM : *Quốc-văn trích-diễm*, in lần thứ năm (Nhà in Tân-Dân Hà-nội 1933)

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM : a/ *Littérature Annamite* (Enseignement primaire supérieur indochinois : 1940); b/ *Việt-nam thi-văn hợp-tuyển* (Enseignement Secondaire : 1943) ; c/ *Việt-nam văn-học sử-yếu* 1941 (cả ba quyển đều do Nha Học-Chính Đông-Pháp xuất-bản).

VŨ-NGỌC-PHAN : *Nhà văn hiện-đại I-II-III-IV (a-b)* Tủ sách Tao-đàn (Nhà xuất-bản Tân-Dân Hà-nội) — I : 1942, II 1943, III 1943, IV *(a)* 1945, I *(b)* 1945).

HOÀI-THANH và HOÀI-CHÂN *Thi-nhân Việt-nam* (Nhà in Thụy-Ký Hà-nội 1942).

CHỮ PHÁP

GEORGES CORDIER *Morceaux choisis d'auteurs annamites*. 2e édition (Lê-văn-Tân Hanoi 1935).

TẠP-CHÍ

ĐÔNG-DƯƠNG TẠP-CHÍ ; NAM-PHONG TẠP-CHÍ ; KHAI-TRÍ TIẾN-ĐỨC TẬP-SAN (từ số 1), Imprimerie du Nord Hanoi 1941, 1942 ; GIÁO-DỤC TẠP-SAN (Năm thứ nhất, thứ nhì) Nha Giám-đốc Trung-học-vụ xuất-bản : Hanoi 1941-42 ; THANH-NGHỊ (từ 1941) TRI-TÂN (từ 1941) ; TAO-ĐÀN (từ 1939), vân vân...

VIỆT - NAM VĂN - HỌC - SỬ

Trích - yếu

ĐỊNH-NGHĨA VÀ CHIA THỜI-KỲ

Có những danh-từ rất thường nhưng chúng ta không hiểu hay hiểu sai nghĩa vì không để ý. Muốn tránh sự lầm-lạc ấy, việc đầu tiên ta nên định rõ nghĩa một vài tiếng cần dùng.

Ngôn là nói, là tự nói ra để bày-tỏ ý mình.

Ngữ là hai người nói chuyện đối-đáp với nhau.

Ngôn-ngữ gọi chung là lời nói.

Tự là chữ, dùng để ghi ý, bày ý.

Văn là vẻ. Bắt chước hình - tượng các loài mà đặt ra chữ gọi là văn ; gộp cả hình với tiếng gọi là tự. Văn cũng có nghĩa là dấu - vết do đạo - đức, lễ-nhạc, giáo-hóa... mà có vẻ đẹp-đẽ rõ-rệt.

Chương là văn-vẻ. Trong nghề vẽ, xanh với đỏ là văn, đỏ với trắng là chương (Từ - nguyên). *Văn-chương* theo nghĩa rộng là lời hay, ý đẹp.

« Văn là gì ? Văn là vẻ đẹp. Chương là gì ? Chương là vẻ sáng. Nhời của người ta rực-rỡ bóng-bẩy, tựa như có vẻ đẹp, vẻ sáng, cho nên gọi là văn-chương. Người ta ai không có tình tình tư-tưởng ? Đem cái tình-tình tư-tưởng ấy diễn ra thành câu nói, tả ra thành đoạn văn, cho nên gọi là văn-chương. Vậy thì văn-chương tức là một bức tranh vẽ cái cảnh-tượng của tạo hóa cùng

là tinh-tinh và tư-tưởng của loài người bằng nhời nói vậy. » (Bưu-văn Phan-Kế-Bính).

Lẽ cố nhiên lời nói, chữ viết ra phải có lý-lẽ minh-bạch, có mạch-lạc khúc-triết, có tiết-tấu hưởng mới gọi được là văn-chương.

Văn-hóa là trình-độ sinh-hoạt chung của một dân-tộc hay của loài người về đủ mọi phương-diện kinh-tế, chính-trị, xã-hội, phong-tục, tập-quán...

Văn-học ở trong phạm-vi văn-hóa và gồm cả văn-chương, học-thuật, tư-tưởng.

Dùng ngôn-ngữ văn-tự để ghi-chép, trình-bày, truyền-bá hết thảy tinh-tinh, tư-tưởng, nghệ-thuật, kỹ-năng... của một dân-tộc tức là văn-học.

Dân-tộc Việt-nam sống ở trên một phần bán-đảo Ấn-độ Chi-na, hãy kể trong khoảng hai nghìn năm trở lại đây ắt có những cảm-tình, ý-thức, tư-tưởng tinh-thần công-cộng, tạo-thành một nền học-thuật riêng.

Học-thuật ấy tất nhiên do theo hoàn-cảnh kinh-tế xã-hội bên trong và ảnh-hưởng bên ngoài mà thay đổi, và đã được phô-diễn hay ghi-chép bằng những lời văn truyền-khẩu hay những tác-phẩm chữ viết còn để lại đến giờ.

Khảo về tinh-tinh, tư-tưởng, kỹ-thuật của dân-tộc Việt-nam qua các tài-liệu kể trên tức là khảo về lịch-sử văn-học. Văn-chương chỉ là một phần hình-thức diễm-lệ bên ngoài, học-thuật mới là cốt-cách bên trong, văn-học bao-trùm cả hai thứ đó.

Tóm lại mà nói, mượn văn-chương truyền-khẩu hay bằng chữ viết làm một con đường để đi vào ý-thức tư-tưởng công-cộng của dân Việt và để nhận-xét một phần sự tiến-triển các ý-thức tư-tưởng ấy qua các thời-đại, đó chính là đối-tượng văn-học-sử.

Trong phạm-vi nhỏ hẹp này chúng ta không dám tham nói về các phương-pháp chuyên-môn phải dùng trong một môn học liên-quan đến cả hai phần nền móng bên dưới của dân-tộc và tinh-hoa nẩy-nở bên trong. Chẳng qua chúng ta chỉ lướt xem ở vành ngoài, để có một cái nhìn tổng-quát như người trên máy bay trông xuống mặt đất.

Như trên đã nói, dân Việt-nam sống ở phần nửa phía đông Ấn-độ Chi-na bán-đảo, phần nửa ấy chia hẳn làm hai bởi dãy Trường-sơn theo hướng Tây-bắc Đông-nam, chạy từ Thượng-Lào ra tới biển (Nam Trung-bộ), nửa bên đông chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-quốc đem xuống, nửa bên tây chịu ảnh-hưởng văn-hoa Ấn-độ tràn sang.

Người Việt-nam gốc tự Chiết-giang bên Tàu di-cư đến ở hạ-lưu sông Hồng-hà và ven vịnh Bắc Việt-nam. Đời sống từ thượng-cổ cho đến bây giờ chuyên hẳn về nông-nghiệp.

Lịch-sử Việt-nam là một lịch-sử tranh-đấu

Phía Bắc chống với Trung-hoa luôn luôn lấn-áp. Sau 1.000 năm đô-hộ (111 trước T. ch. – 939 sau T.ch.), Việt-nam được độc-lập, song thường phải chống nạn Bắc-phương xâm-lược : Ngô-vương-Quyền phá quân Nam-Hán, Lê-Đại-Hành, Lý-Thường-Kiệt phá quân Tống, Trần-Hưng-Đạo phá quân Nguyên, Lê-Thái-Tổ phá quân Minh, Nguyễn-Quang-Trung phá quân Thanh. Và lại, lúc không có chiến-tranh, người mình vẫn phải chịu nhún, cầu phong để dưỡng-sức và bảo-vệ hòa-bình, ấy là chưa kể về phương-diện tinh-thần, người mình chịu ảnh-hưởng rất lớn và rất sâu-xa của văn-minh Trung-quốc.

Trái lại về phương Nam người Việt-nam tiến dần và đồng-hóa Chiêm-thành rồi lan vào đến Thủy Chân-lạp nhà Lý tiến đến Quảng-bình, Quảng-trị

nhà Trần tiến đến Thuận-hóa, nhà Hồ tiến đến Quảng-nam, Quảng-ngãi, nhà Hậu-Lê tiến đến phía Nam tỉnh Phú-yên. Rồi trong thời Nguyễn, Trịnh phân-tranh, các chúa Nguyễn đóng đô ở Thuận-hóa, tiếp-tục công-cuộc nam-tiến không ngừng ; qua triều Tây-sơn, công-cuộc thống-nhất cáo-thành : ba anh em triều Tây-sơn chia nhau cai trị Bắc, Trung, Nam ; khi triều Nguyễn kế-tiếp triều Tây-sơn thì bờ cõi nước Việt-nam kể theo ven bể, chạy từ tỉnh Hà-tiên qua mũi Cà-mau lên đến Hải-ninh (Mống-cái).

Nhưng không bao lâu Việt-nam lại chạm phải người Pháp, và cuộc tranh sống trong khoảng cuối thế-kỷ thứ 19 đầu thế-kỷ thứ 20 càng thêm nặng-nề, gay-gắt ; văn-hóa cổ-truyền bị ảnh-hưởng văn-hóa Âu-tây không nhỏ, về mọi phương-diện, xã-hội Việt-nam trải qua một biến-thái rất lớn ; nhưng đó là một tình-thế tất-nhiên phải có, vì toàn thể các nước đông-nam Á-châu đều bị tràn-ngập bởi làn sóng tư-bản thực-dân đế-quốc ; trừ có Nhật-bản đi theo ngay vào làn sóng đó, trong khoảng 50 năm cũng trở nên một đế-quốc, không kể, còn Cao-ly, Trung-hoa, Việt-nam, Nam-dương, Điến-điện, Thái-lan, Ấn-độ đều thành thực-dân-địa, và làm thị-trường cho đế-quốc chủ-nghĩa tranh-giành.

Riêng về dân-tộc Việt-nam, bề trong kinh-tế xã-hội là kinh-tế chuyên về nông-nghiệp từ thượng-cổ cho tới bây giờ, còn bề ngoài, ta chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa và văn-hóa Pháp (từ cuối thế-kỷ thứ 19).

Dựa vào hai nguyên-tố ấy, ta trông ngay thấy sự phân chia thời-kỳ trong văn-học-sử.

Người Việt-nam vốn có một thứ ngôn-ngữ riêng và lại đủ sức tự-lập, ắt hẳn có một nền *văn-học bình-*

dân hay văn-học đại-chúng tức là thứ văn-học thuần-túy Việt-nam.

Có ngôn-ngữ, cần phải có văn-tự riêng, nhưng vì ta bị Tầu đô-hộ quá sớm và quá lâu nên ta dùng chữ Tầu. Vậy ta có một nền văn-học viết bằng chữ Hán của phái thượng-lưu tức là nền *văn-học bác-học*

Nhưng ngay phái thượng-lưu dù chịu ảnh-hưởng Tầu cũng không quên gốc, vì vậy mà tinh-thần tự-lập đã bộc-lộ ra trong sự sáng-chế chữ nôm đi kèm chữ Hán ; ta đã thấy hành-động xây-dựng quốc-học Việt-nam bằng chữ nôm của Hồ-quý-Ly ; và tuy công việc thất-bại, ta vẫn có một thứ *văn-học chữ nôm* bên cạnh văn-học bình-dân và bác-học, giúp vào sự giữ vững tinh-thần độc-lập của dân tộc Việt-nam. Sau hết, với sự dùng chữ quốc-ngữ trong các nhà trường, với mọi sự biến-đổi trong xã-hội từ đầu thế-kỷ thứ 20, ta dần dần đi tới một *văn-học của toàn-dân, của đại-chúng bằng quốc-ngữ.*

Dựa theo sự phân-tích trên, chúng ta sẽ lần-lượt xét qua về

Văn-học bình-dân truyền-khẩu.

Văn-học bằng chữ nhỏ hay bác-học.

Văn-học bằng chữ nôm(vừa bình-dân vừa bác-học)

Văn-học bằng chữ quốc-ngữ.

Không kể văn-học bình-dân truyền-khẩu lúc nào cũng có, nếu ta tạm kể :

— Hàn-Thuyên là người dùng chữ nôm trước nhất;

— Việc in tự-vị của cố A. de Rhodes là việc dùng chữ quốc-ngữ trước nhất ;

— Và việc bỏ lối thi cũ năm 1915 ở Bắc và năm 1918 ở Trung-bộ làm tiêu-chuẩn cho sự toàn-thắng quốc-ngữ

thì ta sẽ có bảng bên này.

Sự phân chia như vậy chỉ làm tiện việc nghiên-cứu và chỉ có một giá-trị hết sức tương-đối vì lẽ rất dễ hiểu sự biến-chuyển một hiện-tượng văn-học rất là phức-tạp, chứ không đơn-giản và rõ-rệt như hình vẽ ở bảng bên này.

Vả chăng trong khi dùng chữ Hán đã có chữ nôm và đến khi ở các trường bắt đầu dạy chữ quốc-ngữ thì tại dân-gian chữ nôm hay chữ Hán vẫn thịnh-hành... Sau hết, việc lấy tên Hàn-Thuyên để đánh dấu sự bắt đầu dùng chữ nôm cũng chỉ có một giá-trị tượng-trưng ; các học-giả rất có thể lấy những mục-tiêu khác để ghi các độ đường biến-chuyển trong nền Việt-nam văn-học.

Ở một chương sau này, khi nói đến chữ nôm chúng tôi sẽ bàn kỹ, hiện giờ điều cần-thiết là các bạn đọc chỉ nên coi sự phân địa-vị ba thứ chữ *Hán, Nôm, Quốc-ngữ* của chúng tôi như một cách « xếp đặt tạm » ; việc khảo-cứu văn-học-sử của chúng ta đâu có phải dễ-dàng như nhiều người thường ngộ-nhận, rồi đây các nhà chuyên-môn sẽ dần-dần bắt tay vào việc và sẽ có một cách phân-tích, định thời-kỳ đúng với khoa-học và sự thực hơn.

BẢNG ĐỊA-VỊ BA THỨ CHỮ
Trong nền Văn-học Việt-Nam

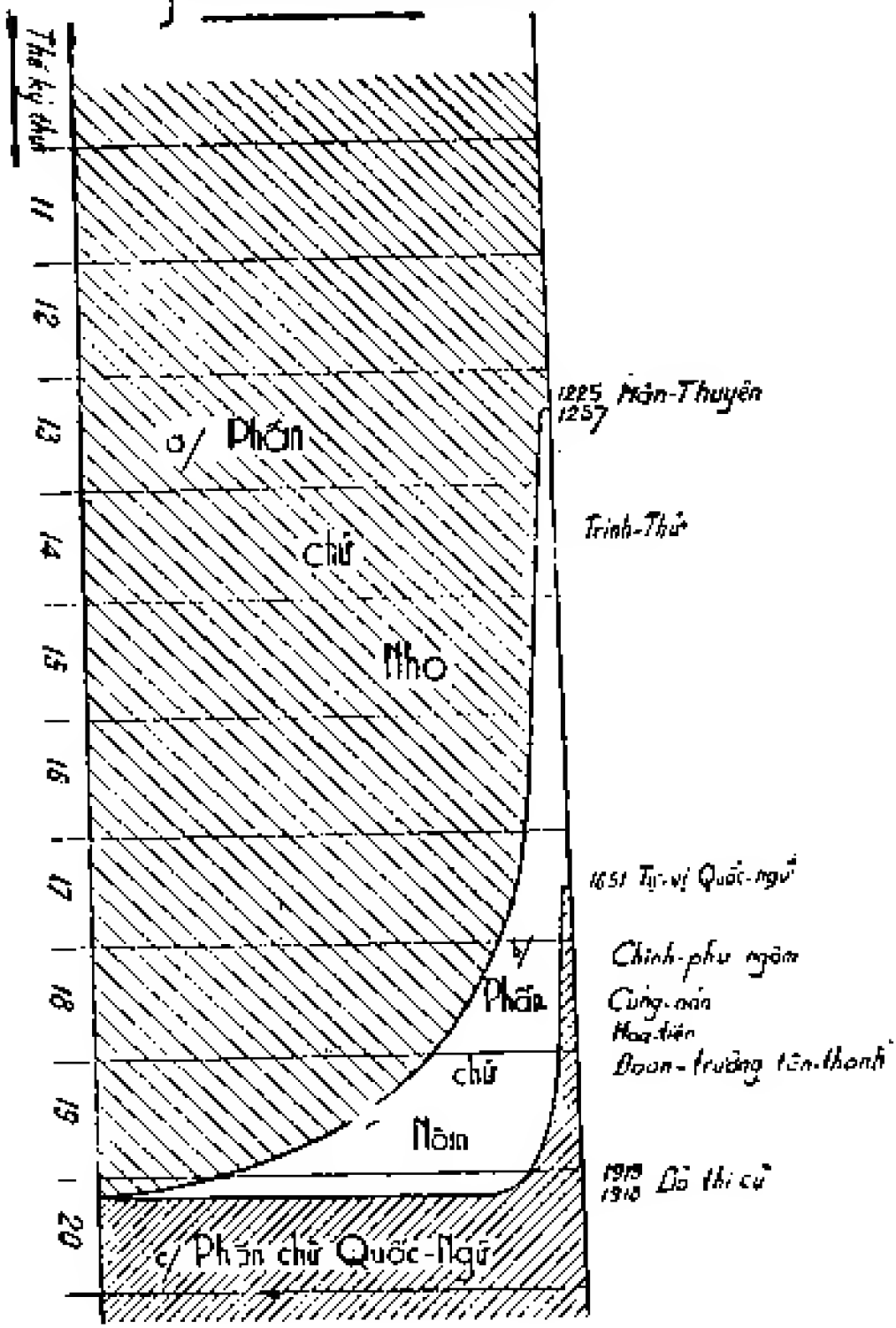

PHẦN THỨ NHẤT

PHẦN THỨ NHẤT

VĂN-HỌC BÌNH-DÂN TRUYỀN-KHẨU

CHƯƠNG I

TỤC-NGỮ, CA-DAO

Người ta sinh ra là một nhạc-sĩ, một ca-công ngoài sự trao-đổi ý-nghĩ bằng dấu-hiệu, tiếng kêu hay bằng lời, đã sớm biết phát-lộ yêu, ghét, thích, muốn, mừng, giận, thương, vui, tóm lại, mọi tư-tưởng, cảm-tình, bằng những câu có mạch-lạc, âm-hưởng, tiết-tấu, nghĩa là có vần, có điệu...

Ký-thủy mỗi câu dài hoặc bốn năm, hoặc sáu bảy tám chín chữ, hoặc nhiều hơn nữa, sau dần dần sửa đi, đổi lại cho êm tai, thuận miệng, thành ra lời thơ, câu hát, những câu đầu tiên làm cỗi-rễ cho thi-ca ấy tức là *tục-ngữ, ca-dao*.

TIẾT I

TỤC-NGỮ

Tục-ngữ 俗語 là những câu có từ lâu đời, nhiều

người thường nói thành quen tục-ngữ cũng có khi gọi là *ngạn-ngữ* 諺語 (*ngạn* là lời nói của đời xưa truyền lại) ; còn *phương-ngôn* 方言 tức là tục-ngữ của từng địa-phương. Như trên đã nói, những câu tục-ngữ không có hạn-định số chữ ngắn dài, không hẳn là phải dùng chữ đối-chọi với nhau, và cũng không nhất-định phải có vần, nhưng nếu đã có vần thì lại gieo vần khác hẳn với lối Tàu, vì câu trên vần ở chữ cuối cùng (cước-vận), nhưng câu dưới vần có thể ở trong câu (yêu-vận) cũng được.

Tỷ-dụ

1.- vần ở chữ thứ nhất câu dưới :

Khôn cho người rài,
Dại cho người thương.

Khôn không qua lẽ,
Khoẻ chẳng qua lời.

2.- vần ở chữ thứ nhì câu dưới :

Người giàu tham vì bạn,
Thất-nghiệp tham ăn.

Cơn dừng đông,
Vừa trồng vừa chạy.

3.- vần ở chữ thứ ba câu dưới :

Của người hồ-tất,
Của nhà lạt buộc.

Mống đông, vồng tây,
Chẳng mưa dây cũng gió giật.

Sấy cha còn chú,
Sấy mẹ bú dì.

Một miếng giữa làng,
Bằng một sàng xó bếp.

4.- vần ở chữ thứ tư câu dưới

Nhất sĩ nhì nông,
Hết gạo chạy rông, *nhất nông nhì sĩ.*

Sống về mồ-mả.
Không sống về cả bát cơm.

Cóc chết lại có minh-tinh.
Thất-nghiệp nằm đình có trống cầm canh.

5.- vần ở chữ thứ năm câu dưới (vần trắc) (sau thành ra lối song-thất)

Biết thì thưa thốt,
Không biết thì dựa cột *mà nghe.*

Gái không chồng như nhà không nóc,
Trai không vợ như cọc *long chân.*

Gái có chồng như gông đeo cổ,
Trai có vợ như vợ *buộc chân.*

6.- vần ở chữ thứ sáu câu dưới (vần bằng) (sau thành ra lối lục-bát)

*Trông mặt mà bắt hình-*dong,
Con lợn có béo thì lòng *mới ngon.*

Mồng tám tháng tám không mưa,
Chị em bán cả cày bừa *mà ăn.*

Có nhiều câu tục-ngữ không có vần, đặt hoặc đối nhau, tỷ-dụ như :

Xanh vỏ đỏ lòng.

Yến tay sò, đốt nhà tàng giấy.

Yến cho vọt ghét cho chơi.

hoặc không đối, tỷ-dụ như :

Gẻ quẻ ăn quẩn cối xay.

Cả vú lấp miệng em.

Nén bạc dâm toạc tờ giấy.

Đứng về phương-diện ý-nghĩa, các câu tục-ngữ, hoặc dạy ta :

a) luân-lý, như :

Ở hiền gặp lành.

Cha mẹ hiền lành để phúc cho con.

Khôn-ngoan chẳng ngoại thực-thà,
Lừa thưng, trào đấu chẳng qua dong dầy.

Ăn quả vậy nên nhớ kẻ giồng,
Uống nước sông nên nhớ nguồn suối.

b) các điều khôn-ngoan ở đời, như

Trông giỏ bỏ thóc.

Gió chiều nào che chiều ấy.

Đi nơi bụt thì mặc áo cà-sa,
Đi với ma thì mặc áo giấy.

Cười người chớ có cười lâu,
Cười người hôm trước hôm sau người cười.

hoặc cho ta biết :

a) những điều hằng ngày xảy ra trong xã-hội, như:

Bới bèo ra bọ.

Cá lớn nuốt cá bé.

Miệng thơn-thớt dạ ớt ngâm.

Ai giầu ba họ ai khó ba đời.

Thả con săn-sắt, bắt con cá giếc.

Con sâu bỏ rầu nồi canh.

Của vào quan như than vào lò.

Sống thì con chẳng cho ăn,
Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi.

Chị em nằm nem ba đồng,
Muốn ăn thì giả sáu đồng mà ăn.

b.- những cách sử-thế, như :

Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.
Ăn trông nồi, ngồi trông hướng,
Chú khi ni, mi khi khác.

Ông mất của kia, bà chia của nọ.
Có đi có lại mới toại lòng nhau.

c - những điều thường - thức do kinh-nghiệm mà lượm-lặt được, như :

Quầng cạn tán mưa. (1)

Mỡ gà thì gió, mỡ chó thì mưa. (2)

Mống đông vồng tây,
Chẳng mưa dây cũng gió giật.

Tháng bảy heo may,
Chuồn chuồn bay thì bão.

Tỏ giăng mười bốn được tằm,
Tỏ giăng hôm rằm thì được lúa chiêm.

Đói thì ăn rây ăn khoai,
Chớ thấy lúa tốt tháng hai mà mừng.

Lúa chiêm nép ở đầu bờ,
Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên.

d.- những điều nhận - xét về thổ - sản, phong-tục, như :

Trống Văn-Ông, cồng Đồng-Hải, lải Tế-Quan (3).

---

(1) xem giăng.
(2) sắc mây buổi chiều, tức là ráng.
(3) tên ba làng thuộc tỉnh Thái-bình.

HVV 3453

Nước t ầm Vạn-Vân (4)
Cá rô Đầm, Sẻi (5).

Phép vua thua lệ làng.

Một miếng giữa làng,
Bằng một xàng xó bếp.

Đi lễ quanh năm,
Không bằng ngày rằm tháng giêng.

Dù ai buôn bán trăm nghề,
Đi ngày con nước giỗ mẹ lạ không. (6)

Văn thi cửu-phẩm đã sang,
Võ thi tứ-phẩm còn mang giươm hầu

Bên cạnh tục-ngữ ta có những *thành-ngữ* 成語 là lời nói người ta dùng lâu đã quen ; nó khác với tục-ngữ ở chỗ tự nó không có ý-nghĩa đầy-đủ.

Tỷ-dụ

Khôn nhà dại chợ ;

Của người phúc ta ;

Nhân-nghĩa bà Tú-Đễ ;

Anh-hùng rơm ;

Nói choang choang như lệnh vỡ ;

Nhỡn-nhơ như con dĩ đánh bồng ;

Lật-đật như ma vật ông-nải.

Trong thành-ngữ rất nhiều câu dùng lối so-sánh (hoặc ít nhiều câu tục-ngữ cũng vậy) ; ấy cũng là, trong lệ tự-nhiên, vì người dân tâm-lý chất-phác, không quen vận-dụng tư-tưởng, theo lối trừu-tượng

(4) Vân-hải là một làng thuyền chài thuộc tỉnh Quảng
(5) tên hai làng thuộc tỉnh Hà-đông.
(6) dân quê Việt-nam hay kiêng con nước.

luôn luôn dùng lối nói cụ-thể, đem so-sánh các sự-vật, hoặc dùng sự-vật hữu-hình để diễn-đạt những ý-nghĩ, tình-cảm vô-hình ; tỷ-dụ như ;

Đỏ như vòng, đông như tiết.

Mát như đá, lạnh như tiền.

Mặt ngay như cán tàn.

Quấy như quỷ quậy nhà chay.

Thẳng như mực tàu.

Nói dối như Cuội.

vân vân . . .

Tiết II

CA - DAO

Ca-dao 歌謠 là câu hát phổ-thông trong dân-gian (*ca* là những bài hát thành khúc, *dao* là những câu hát ngắn độ một vài câu). Ca-dao cũng gọi là *phong - dao* 風謠 vì những câu hát lưu-hành trong dân-gian ấy đều tả lề-thói, phong-tục, tình-tình của đại-chúng bình-dân ; *đồng-dao* 童謠 là những câu của trẻ con thường hát.

Ca-dao không có tác-giả, hay tác-giả là toàn-thể dân-tộc.

Phép đặt câu rất là rộng-rãi, vần gieo tùy-tiện (như đoạn trên nói về tục-ngữ đã lược kể) ; số chữ, số câu dùng tự-do, song tóm lại cũng không ra ngoài các thể nói lối (bốn chữ), lục - bát (trên sáu dưới tám), song-thất lục-bát (hai câu bảy, hai câu sáu - tám) và lục-bát song-thất, lục-bát biến - thể (trong các câu bảy, sáu, tám, thường đặt những chữ đệm, chen thêm vào).

Tỷ-dụ

Lạy giời mưa xuống, 4
Lấy nước tôi uống, 4
Lấy ruộng tôi cầy, 4
Lấy bát cơm đầy, 4
Lấy khúc cá to.

Trên giời có dải mây xanh, 6
Ở giữa mây trắng, chung-quanh mây vàng. 8
Ước gì anh lấy được nàng, 6
Thì anh mua gạch Bát-tràng về xây. 8
Xây dọc rồi lại xây ngang, 6
Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân. 8
Có rửa thì rửa chân tay, 6
Chớ rửa lông mày chết cá ao anh. 8

Công anh đắp nấm giồng chanh, 6
Chẳng được ăn quả vin cành cho cam. 8
Xin đừng ra đạ bắc nam, 6
Nhất-nhật bất-kiến như tam-thu hề. 8
Hướng tam-thu như bất-kiến hề, 7
Đường kia nỗi nọ như chia mối sầu. 8
Chắc về dâu đã hẳn hơn dâu, 7
Cầu tre vững dịp hơn cầu thượng-gia. 8
Bắc thang lên thử hỏi giăng già, 7
Phật rằng phận gái hạt mưa sa giữa giời. 9

Nhớ anh tôi cũng muốn vô, 6
Sợ chuông nhà Hồ, sợ phá Tam-giang. 8
Phá Tam-giang bây giờ đã cạn, 7
Chuông nhà Hồ nội tàn cấm nghiêm. 7

Trông-trành như nón không quai, 6
Như thuyền không lái như ai không chồng. 8
Gái có chồng như gông đeo cổ, 7
Gái không chồng như phản gỗ long đanh. 8

Phản long đanh anh còn chữa được, 7
Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi. 7
Không chồng khốn lắm, chị em ơi! 7

Quả cau nho nhỏ, 4
Cái vỏ vân vân, 4
Nay anh học gần, 4
Mai anh học xa. 4
Anh lấy em từ thủa mười ba, 7
Đến năm mười tám thiếp đà năm con. 8
Ra đường thiếp hãy còn son, 6
Về nhà thiếp đã năm con càng chàng. 8

Tham giàu em lấy thằng bé tỉ ti ti, 9
Lăng trên chợ dưới thiếu gì giai tơ, 8
Em đem thân cho thằng bé nó giày vò, 9
Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng. 9
Cũng đa mang là gái có chồng, 7
Chín đêm chực tiết nằm không cả mười. 8
Nói ra sợ chị em cười, 6
Má hồng bỏ quá thiệt đời xuân-xanh. 8
Em cũng liều mình về thằng bé trẻ ranh, 9
Đêm nằm sờ mó quần-quanh cho đỡ buồn. 9
Buồn mình em lại bế thằng bé nó lên, 9
Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì. 9
Nó ngủ nó ngáy tì tì, 6
Một giấc đến sáng còn gì là xuân! 8
Chị em ơi, hoa nở mấy lần? 7

Đêm đông trường em nghe con vượn cầm canh, 9
Nghe chim khuyên lỗ, nghe anh khuyên nàng. 8
Giằn giữa làng trái duyên khôn ép, 7
Khó nước người phải kiếp tìm đi. 7
Tiền trăm bạc chục kể chi? 6

Xét về nội-dung, ca-dao là một tấm gương phản-chiếu tâm-hồn cả một dân-tộc; ca-dao Việt-nam lại

rất mực dồi-dào, phong-phú, phân - tích hoặc xếp thành chương, mục, khó lòng hết được, vả lại sẽ làm giảm vẻ đẹp tự-nhiên như người phá rừng sửa thành vườn cảnh, hay đem núi-non, hoa-cỏ, bày vào trong bể cạn, bên một bức tường ! ! ! Cho nên trong phạm-vi nhỏ hẹp này, chúng tôi chỉ cử một vài tỷ-dụ « làm mẫu » mà thôi, còn công-việc hiệu-khảo, sưu-tầm, xin đợi một viện văn-học sau này, sẽ san-nhuận quyển « Kinh-Thi » cho nước Việt.

Ca-dao có câu

a/ tả hy-vọng của người bình-dân ở nơi thôn-dã, như :

Có ấy mà lấy anh này,
Chẳng phải đi cấy đi cầy nữa đâu.
Ngồi trong cửa sổ têm giầu,
Có hai thằng bé quạt hầu hai bên.

hay sự lo-sợ phấp-phỏng, lòng nghề-nghiệp của nhà nông, như

Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông giời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Giời yên bể lặng mới êm tấm lòng.

Ơn giời mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn nơi thì cày sâu.
Công lênh chẳng quản lâu đâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng.
Xin ai đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu.

Trâu ơi, ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.

Cấy-cày giữ nghiệp nông-gia,
Ta đây trấn đất ai mà quản-công.
Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng, trâu ăn.

b) tả tâm-lý người đời, như :

Khó-khăn ở chợ leo-leo,
Ông cô, bà cậu chẳng điều hỏi sao.
Giàu-sang ở bên nước Lào,
Hùm tha, rắn cắn, tìm vào cho mau.

Ngày xưa anh bủng anh beo,
Tay mang chén thuốc lại đèo múi chanh.
Bây giờ anh tốt anh lành,
Anh ăn duyên mới, anh tình phụ tôi.

Bây giờ tiền hết gạo không,
Anh ơi, giở lại mà trông lấy hòm.
Bao giờ tiền có gạo còn,
Bấy giờ tôi lại trông hòm cho anh.

nói khôi-hài, như :

Con kiến mày ở trong nhà,
Tao đóng cửa lại mày ra đằng nào?
Con cá mày ở trong ao,
Tao tát nước vào mày chạy đằng mô?

hay ngụ ý mỉa-mai, giễu-cợt, như :
giễu sư

Ba cô đội gạo lên chùa,
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư.
Sư về sư ốm tương-tư,
Ốm lăn ốm lóc cho sư trọc đầu.

giễu thầy bói :

Nhà này có quái trong nhà,
Có con chó đực cắn ra đằng mồm.

giễu thày xem số, tướng :

Số có chẳng giàu thì nghèo,
Ngày ba mươi tết thịt treo trong nhà.
Số có có mẹ có cha,
Mẹ có đàn-bà, cha có đàn-ông.
Số có có vợ có chồng,
Sinh con đầu lòng chẳng gái thì giai.

giễu thày thuốc

Thày khoe thày cứu được người,
Đến khi thày ốm chẳng ai cứu thày.

giễu thày đồng, bà cốt

Hồn ràng hồn thác ban ngày,
Thương cha nhớ mẹ hồn rày thác đêm.

giễu thày cúng

Chập-chập thôi lại cheng-cheng,
Con gà sống nhớn để riêng cho thày,
Đơm xôi thì đơm cho đầy,
Đơm mà vơi đĩa thì thày không ra.

giễu người quá lứa, vì thủa trẻ làm cao

Đi đâu mà chẳng lấy chồng,
Người ta lấy hết chồng mông mà gào.
Gào rằng : Đất hỡi, Giời ôi !
Xin ông thì hỏ cho tôi chút chồng.
Ông Giời ngảnh cổ liếc trông
Mày hay kén chọn, ông không cho mày.

d) Lại có những câu triết-lý cao, như

Đêm qua chớp bể mưa nguồn,
Hỡi người tri-thức có buồn chăng ai ?
Tưởng rằng đá nát thì thôi,
Ai ngờ đá nát nung vôi lại nồng.
Trống chùa ai đánh thì-thùng,
Của chung ai khéo vẫy-vùng thành riêng.

tả cảnh tiêu-dao nhàn-tản, như

Chồng chài, vợ lưới, con câu,
Sông Ngô, bể Sở, tối đâu là nhà ?

Nghêu - ngao vui thú yên - hà,
Mai là bạn cũ hạc là người quen.

tả những ý lãng-mạn, viển-vông, như

Đố ai lượm đá quăng giời,
Đan gầu tát biển gheo người cung giăng
Đố ai quét sạch lá rừng,
Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây ?
vân vân

Xét về phương-diện văn-chương, ca-dao Việt-nam thực là những tác-phẩm vô-danh tuyệt đẹp: cảm-giác nồng-nàn, lời thơ hồn-nhiên, đủ cả vần lẫn chất, vì mỗi khi tâm-hồn rung động, người dân đã thấy gigay ở trong tiềm-thức những lời diễm-lệ, những nọng lâm-ly hay tình-tứ để diễn-tả nỗi lòng.

Này đây là nỗi nhớ-nhung của người ly-phụ, một mình trằn-trọc canh đã hầu tàn ;

Con cuốc kêu réo-rắt trên ngàn,
Gà rừng tao-tác gọi con tha mồi.
Lạnh-lùng thay láng-giềng ôi !
Láng-giềng lạnh ít sao tôi lạnh nhiều ?

Này đây là tình-cảnh lính thú đời xưa

Ba năm trấn-thủ lưu-đồn,
Ngày thì canh điếm, tối dồn việc quan.
Chém tre dẫn gỗ trên ngàn,
Hữu thân hữu khổ phân-nàn cùng ai ?
Miệng ăn măng trúc, măng mai,
Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng ?

Hay nhất là những câu trai tự-tình, một

thứ tình ngây-thơ nhẹ-nhàng êm-dịu,như mầu lúa xanh mơn-mởn dưới trời thu.

Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.

Cái anh chàng mới hóm-hỉnh mà lãng-mạn làm sao. Anh bỏ quên áo, nhưng quên ở trên một cành sen? Anh bắt đầu câu chuyện đã có duyên rồi, anh khéo gợi một nụ cười nở trên đôi môi xinh-xắn của người thôn-nữ.

Em được thì cho anh xin,
Hay là em để làm tin trong nhà ?

Giọng êm-ái, nghe thực như ru, khiến cô bạn dù gỗ mà có ửng hồng cũng không nỡ cự-tuyệt con người « vơ vào » bằng những lời êm tai như vậy.

Áo anh sứt chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu.
Áo anh sứt chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.

Hay ! Mà khéo tuyệt. Anh chàng vừa kể được cảnh nhà mình, lại vừa ngỏ lời với bạn bằng hai chữ « cô ấy » nghĩa là gọi bạn « ở ngôi ba », lời đùng bóng-bẩy nhưng vẫn thực-thà, vì chỉ mượn bạn khâu giúp hộ thôi, bạn dù khó tính đến mực cũng không nghiêm-trách được.

Khâu rồi anh sẽ trả công,
Ít nữa lấy chồng anh lại giúp cho.
Giúp em một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm,
Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trầm em đeo,
Giúp em quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau.

Phải, anh chàng trả công, và khi hạn lấy chồng anh chàng sẽ giúp, giúp không còn thiếu một thứ gì nữa, từ chăn màn, xôi thịt cho đến cau, rượu và tiền cheo, tiền cưới, giúp như thế tức là «dẫn-lễ»; chỉ còn thiếu một món « chú rể », bẩn chú rể, rồi ra anh chàng sẽ sẵn-sàng giúp nốt... và cũng chỉ ước mong có vậy mà thôi.

Lời lẽ thanh-nhã, ý lại đoan-chính, chân-thành, ta tin chắc rằng cô bạn gái quê của chúng ta sẽ hổi-hộp trong lòng, ngây-ngất hơn là cô Kiều ngần-ngừ trước khi đáp lại cậu Kim hỏi cô : « Lấu bèo chẳ biết có được đài gương soi đến ? »

Có câu ca-dao là cả một bài thơ, một bức họa. Đây là người quen cũ trở về thăm bạn, tiếc thay bạn đã « ở riêng ».

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm-xuân.
Nụ tầm-xuân nở ra xanh biếc,
Em đã có chồng anh tiếc lắm thay !

Người bạn gái ngậm-ngùi uyển-chuyển thưa

Ba đồng một mớ giầu cay,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết bao giờ gỡ ?
Chim vào lồng biết thủa nào ra ?

Giờ ta hãy so-sánh mười câu trên này với mười câu trong bài « *Tiết-phụ-ngâm* » của Trương-Tịch.

Quân tri thiếp hữu phu,
Tặng thiếp song minh châu.
Cảm quân triền miên ý.

Hệ tại hồng la nhu.
Thiếp gia cao lâu liên ngõn khởi,
Lương nhân chấp kích Minh-Quang lý.
Trí quân dụng tâm như nhật nguyệt,
Sự phu thệ nghĩ đồng sinh tử.
Hoàn quân minh châu song lệ thùy,
Hận bất tương phùng vị giá thì.

Ông Ngô-tất-Tố dịch rằng

Chàng hay em có chồng rồi,
Yêu em, chàng tặng một đôi ngọc lành.
Vấn-vương những cắm mối tình,
Em đeo trong áo lót mình mầu sen.
Nhà em vườn ngực kề bên,
Chồng em cầm kích trong đền Minh - Quang,
Như gương vâng biết lòng chàng,
Thờ chồng quyết chẳng phụ-phàng thề xưa.
Trả ngọc chàng hạt lệ như mưa,
Giận không gặp-gỡ khi chưa có chồng.

Đường-Thi *Nhà in Tân-Dân*

Đã đành sự so-sánh sẽ vô-nghĩa như khi ta so hai bức tranh, một tô mầu, một thủy-mặc, rồi toan định hơn kém, nhưng hỏi ai dám bảo rằng lời thơ [illegible] kém lời thơ Trương-Tịch nhà Đường ?

Hãy cứ suy trong bài ca-dao của ta dùng lối đối-thoại giữa đôi bạn cũ, vừa linh-động hơn, lại vừa ngầm chứa xiết bao ân-hận vì «sự đã lỡ rồi», hướng chi đứng về phương-diện danh-giáo, một bên thiếu-phụ Trung-hoa nhận ngọc đeo vào áo lót mình, về sau nghĩ ra, mới vừa khóc vừa trả lại người yêu, một bên thiếu-phụ Việt-nam đành an-phận cả chậu, chịu lòng, không có mảy may ẩn-ý tà-tâm, thực là lời nói ý-nhị, đường-hoàng, đủ thấy câu ca-dao của ta chưa hẳn kém thơ Trương-Tịch.

Tâm-hồn của người thiếu-phụ Việt-nam xử vào cảnh biển có khi lên đến chỗ hy-sinh và trong sạch, tuyệt-vời cao đẹp.

Một bà mẹ trẻ tuổi, nuôi đàn con mọn, làm-lụng suốt ngày kiếm ăn không đủ, phải lăn-lộn mó-mảnh cả trong khi đêm tối, theo đuổi những nghề mạo-hiểm (có lẽ ra ngoài pháp-luật : chợ đen, buôn hàng quốc-cấm...) : nhưng thân gái đi đêm tránh sao sự lỡ bước sẩy chân ?

Con cò mày đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.

Lỡ bước, nên chịu lụy cầu người ; người nghĩ mình có lẽ không phải lương-thiện làm ăn nên hết sức thanh-minh rằng mình đoan-chính.

Ông ơi, ông với tôi nao.
Tôi có lòng nào ông hãy sảo măng.

Người không hiểu không thương, cũng đành cam-tâm chịu hại, nhưng dẫu sao cũng giữ lấy mình cho trong sạch, thác trong còn hơn sống đục, vì sợ tủi hổ cho lũ con thơ :

Cô sảo thì sảo nước trong,
Chớ sảo nước đục đau lòng cò con.

Đáng thương mà đáng kính thay, con người dù sắt gan vàng, sa cơ nhưng vẫn giữ được nhân-phẩm thanh-cao ! Con cò này thực đã làm thẹn chết những hạng xu-thời biến-tiết.

Tiết III

CÔNG-DỤNG CỦA CA-DAO
CÁC LỐI HÁT RÌNH-DẪN

Ca-dao là món ăn tinh-thần cực-kỳ phổ-biến

trong đám bình-dân, ca-dao cần cho họ như bát nước chè tươi, như điếu thuốc lào, ca - dao đối với họ quen thuộc như hơi mát đông-nam, như tiếng diều « bì » gặp khi tốt gió trên, vì ca - dao đã biến thành những khúc hát để cho họ vừa làm vừa giải-trí.

Một buổi chiều bạn vai vác ô mắc chiếc áo the và cái khăn xếp, đi trên đường cái, mắt bạn được thấy lúa non xanh rợn chân trời mơn-trớn, hay bạn đang mải nhìn con cò trắng bay theo làn mây bạc thì bỗng ở trong ruộng lúa đưa lên một giọng như phà-lê trong vắt đem lại những câu hát véo-von như rót vào tai :

Thân em như lắm lúa đào,
Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai ?
Em ngồi cánh trúc em tựa cành mai:
Đống đào tây liễu lấy ai bằng đứng?

Một đêm, « nhạt thưa gương dọi đầu cành » màn sương bạc phủ lên những mái nhà gianh ẩn sau rặng tre bụi ruối, mặt sân gạch phẳng, in hình mấy tầu lá chuối khẽ đưa đi đưa lại như phủ một làn nước mỏng; ở góc tường hoa hay dưới gốc cây thạch-lựu vang dội lên tiếng giun tiếng dế, trong khoảng đêm trường tịch-mịch, bỗng có đứa trẻ oe-oe khóc, tiếp theo là tiếng võng đưa cót-két và một giọng đầy ngái ngủ khẽ ru :

À ơi ơi là ơi ơi!..
Nam-nhi đứng ở trên đời,
Thông-minh tài mắt là người trần-gian.
Tang tình tình tịch tình tang,
Em thơ chị bỗng em ngoan chị bỗng,
Bỗng bỗng bông bỗng...
Mẫn Đồng-tử gối Ôn-công,
Nhớn lên em cố gắng công học-hành...

Đi cấy, tát nước, cắt cỏ, chăn trâu, đập lúa, giã gạo, quay tơ, chải vải, cho chí đi ngủ ru em... không một công việc nào của người bình-dân mà không kèm theo có những câu hát vặt.

Có khi đẩy xe bò phu xe vừa đẩy vừa hát, ấy là giọng « *dô la kẻo gỗ* » ; có khi chèo thuyền — nhất là chèo thuyền — các chân sào thường hát, ấy là giọng « *hỉ khoan, khoan lới* »..., giọng hát đò đưa ; công việc chân tay nào cần có nhịp đều có những câu hát kèm theo để giữ nhịp và để quên nhọc, như lối hát « *Thượng hạ sơn ca* » của Quản-Trọng ngày xưa.

Trên mặt sông nước cuộn cuộn về đông, chiếc thuyền « đinh » đang cố sức ngược giòng, hai bên mạn thuyền tám mai chèo một loạt đập xuống nước tăm-tắp rất đều tay, thì đây, một giọng ngân-nga trầm-bổng nổi lên, âm-thanh vang-dội vào bờ, khách bộ-hành ở yên sông cũng phải dừng lại lắng tai nghe thứ nhạc huyền-điệu lơ-lửng tirkhông-trung đưa lại :

Chẳng chèo thì thuyền chẳng đi,
Thuyền thì đã nát, vân thì long đanh
Đôi ta lên thác xuống ghềnh,
Em ra đứng mũi cho anh chịu sào.

Còn nhiều nữa...

Não xẩm ở tàu thủy, đò ngang, đò dọc hay xẩm chợ, não trống-quân, quan-họ, não hát đặm, hát phường vải, hò đô... Tóm lại một câu, như chúng tôi đã nói ở bên trên, ca-dao được đem dùng rất nhiều ở trong các lối hát bình-dân, và có liên-lạc đến đời sống hàng-ngày của đại chúng.

MỘT QUYỂN KINH-THI VIỆT-NAM

Bất kỳ môn-phái triết-học, tôn-giáo nào — nhất

là tôn-giáo — đều có những sách được coi là «kinh» tức là sách các môn-đồ tôn-trọng vì phát-huy được những nguyên-lý, giáo-điều cơ-bản họ hằng tin theo với cả một tấm lòng thành-kính : như Sấm-truyền của đạo Thiên-chúa, kinh Vệ-đà của đạo Bà-la-môn, kinh Koran của đạo Hồi, Bí tạng của đạo Phật, ngũ kinh, bốn truyện của «» Khổng hay bộ Tư-bản-luận của người theo chủ-nghĩa Mã-khắc-Tư.

Kinh-Thi là một trong chín bộ sách rất quan-hệ được lấy làm khuôn vàng thước ngọc cho các nhà Nho vì chính Khổng-tử san-định lúc sinh-thời ; họ Khổng đã chọn lọc trong các câu ca-dao và các bài hát cũ truyền lại từ xưa, và chỉ giữ có hơn ba trăm câu chia làm ba phần : Phong, Nhã, Tụng.

Tại sao họ Khổng lại lấy ca-dao và các câu hát cổ làm sách dạy học và đã dựa vào nguyên-tắc gì để chọn câu này bỏ câu khác. Ông Trương-Tửu (trong quyển *Kinh-Thi Việt-nam*, năm 1945, nhà Hàn-Thuyên xuất-bản) đã phân-tích và trả lời hai câu hỏi đó rất võ-vàng :

1°) *Họ Khổng, một nhà giáo-dục kiêm tâm-lý-học rất sành đã nhận-định một cách sáng-suốt có thể dùng nhạc và thơ cải-tạo tình-cảm con người và phải dùng đến chính-quyền mới thay đổi được thơ nhạc để rồi nhân đấy thay đổi được lòng người và luân thể cải-tạo xã-hội.*

2°) *Cho nên bọn cầm quyền — vua, quan (nhà Nho) — phải biết dùng nghệ-thuật (thơ, nhạc) làm lợi-khí trong khi hành-chính và họ Khổng san-định Kinh-Thi có khuynh-hướng rõ-rệt bảo-vệ chủ-quyền, quân-quyền. Cho nên ông sưu-tầm các di-tích văn-chương ở cửa miệng dân-gian từng đã nhất-luật truyền-bá triết-lý*

phi-quyền làm cơ-sở cho quân-quyền, từ thời xưa còn sót lại.

Sau nhà Tần, từ nhà Hán trở đi cho đến ngày cách-mạng năm Tân-Hợi, các vua muốn trị-dân phải dựa vào nhà Nho, hùng-hậc nhà Nho làm vây-cánh; nhà Nho cũng ủng-hộ quân-quyền để nắm giữ độc-quyền độc-lợi; sau hết xã-hội Trung-quốc là xã-hội nông-nghiệp, sự phát-huy triết-lý và chính-trị của họ Khổng rất hợp với nguyện-vọng giai-cấp nghiệp-chủ, bởi vậy cho nên đạo Nho toàn-thịnh, mà Kinh-Thi, một quyển chép những câu ca-dao và bài hát được giảng-dạy, giải-thích như là một quyển thánh-kinh.

Do sự Trung-hóa đô-hộ Việt-nam trong một nghìn năm, do sự tổ-chức chính-trị, kinh-tế, xã-hội cũng tương-tự như của Tàu, đạo Khổng đã gặp những điều-kiện thuận-tiện ở nước ta để chiếm địa-vị tuyệt-thống độc-tôn, và ông Trương-Tửu đã nhận thấy sự mia-mai sau này: là người Việt-nam trong mấy thế-kỷ ngâm đọc ca-dao của người, tôn-trọng như những lời vàng ngọc có giá-trị thiêng-liêng tuyệt-đối.

Chúng ta ngày nay không còn lý-do gì để coi quyển Kinh-Thi của Tàu là một « kinh » nhật-dụng nữa. Ta hãy đứng về phương-diện khách-quan của nhà học-giả vô-tư mà xét, ta hãy phá lớp hào-quang phủ trên quyển sách « thần-thánh » ấy, ta trả cho nó giá-trị thực của nó, ta hãy coi nó là một tập chép hơn 300 câu ca-dao hay câu hát cổ, và chỉ có vậy mà thôi. Như thế nó cũng đã đáng quý lắm rồi vì nó là một tài-liệu giúp cho ta có vài tia sáng dọi vào xã-hội cổ Trung-Hoa, ấy là chưa nói đến giá-trị của nó về văn-chương nghệ-thuật.

Nhưng... nhưng tự nhiên nảy ra một vấn-đề

quan-hệ: tại sao ta không nghĩ đến việc san-định một quyển Kinh-Thi cho nước Việt ? Ta dùng chữ «kinh» để đền-bù lại một sự bất-công trong bao nhiêu thế-kỷ. Chính thực ra, chúng ta có bổn-phận sưu-tầm, giải-thích hết cả các tục-ngữ, ca-dao, các câu hát vặt để giữ lấy một cái hương-hồn quý báu của tiền-nhân.

Sự quan-hệ đã rõ lắm rồi đấy là nguồn tài-liệu duy-nhất cho các nhà sử-học, xã-hội-học, nhân chủng-học, ngôn-ngữ-học, vân vân, có thể khảo-cứu về học-thuật, tư-tưởng, phong-tục, tín-ngưỡng, tinh-tình... tóm lại về văn-hóa Việt-nam xưa, vì tục-ngữ, ca-dao, cả câu hát là tấm gương phản-chiếu tâm-hồn công-cộng của cả một dân-tộc.

Trước đây cũng đã có người lưu-tâm đến việc thu nhặt ca-dao tục-ngữ như ông Đoàn-duy-Bình viết « Gương phong-tục » trong Đông-dương tạp-chí, ông Nguyễn-văn-Ngọc soạn hai quyển « Tục-ngữ », « Phong-dao » (Việt-văn thư-xã), lại có những bài khảo-cứu của các ông Phạm-Quỳnh, Phan-Khôi, Hoàng-ngọc-Phách và một quyển lược-luận của ông Trương-Tửu, nhưng đấy chỉ là những việc từng cá-nhân làm rời-rạc lẻ-loi.

Chúng tôi thiết-tưởng các bạn ưa-thích vấn-đề này nên họp nhau lại tổ-chức thành một hội « Kinh-Thi Việt-nam», ấn-định phương-pháp nghiên-cứu sưu-tầm, lại phải có báo-chí cổ-động tuyên-truyền, gây sự hưởng-ứng ở khắp các địa-phương, rồi sau mới có thể gom-góp tài-liệu để so-sánh, giải-thích phê-bình và làm được tới đâu sẽ lần-lượt công-bố dần ra, như vậy mới mong tránh khỏi các sự sai-lầm thiếu-sót.

Tất nhiên một tinh-thế ổn-định tối-thiểu trong

xã-hội rất cần cho sự khảo-cứu và công việc này chỉ là một điểm trong chương-trình xây-dựng nền quốc-học ; chúng tôi hy-vọng rằng một viện Văn-hóa Việt-nam sau này sẽ không những bổ việc san-định Kinh-Thi của nước Việt-nam.

CHƯƠNG II

CHUYỆN CỔ-TÍCH

Văn-học bình-dân truyền-khẩu, ngoài văn vần (ca-dao, tục-ngữ...) còn có những câu chuyện cổ, những câu-chuyện rất phổ-thông trong dân-chúng, từ đời này truyền qua đời khác, do cửa miệng ông già, bà cả kể lại cho con cháu những khi tối mùa đông năm trong ổ rạ, hay đêm mùa hè ngồi dưới trăng, trên ngưỡng cửa, lề hè.

Chúng ta tạm phân loại ra sẽ thấy có :

1°/ những chuyện mê-tín hoang-đường,

2°/ những chuyện luân-lý ngụ-ngôn,

3°/ những chuyện phúng-thế hài-đàm và

4°/ những sự-tích các thần, các thánh.

1. — Chuyện mê-tín hoang-đường kể ra nhiều lắm, như chuyện ma quái, chuyện phù-thủy trừ-tà giáng-quỷ, chuyện âm-hồn hiển-hiện... tuy có rất nhiều thuyết, nhưng chẳng qua đại-đồng tiểu-dị, rút lại, cũng-rể chung, là sự tin-tưởng dương-gian, âm-phủ, vạn-vật trong hát-hoang ngoài lục-vũ có thể thông-cảm liên-lạc với nhau.

Xin dẫn-chứng làm tỷ-dụ một chuyện quỷ nhập-tràng. Có bảy người lái buôn cùng lên đường ngược, vì nhỡ độ đường, phải xin vào ngủ trọ trong một nhà người kinh lập-nghiệp ở thượng-du đã từ lâu. Khi vào hỏi xin ngủ nhờ, người chủ ra tiếp rồi thú thực nhà

chỉ có hai vợ chồng, vợ sốt nặng nằm ở buồng trong, chồng sắp phải đi lấy thuốc có lẽ sáng hôm sau mới về, nhưng theo tục giản-dị và trọng khách ở miền trên, khách cứ việc ở nhà và tùy-tiện lấy gà, gạo của chủ ra, làm cơm ăn, còn chủ xin lỗi phải ra đi, e trời sắp tối.

Bảy ông khách cơm no rượu say trải chiếu ra sàn nằm ngủ ông-ông thành một dãy ; độ bốn-năm giờ sáng, người nằm ngoài cùng chợt bị một luồng gió hơi lạnh làm cho tỉnh dậy, y lơ-láo nhìn về phía trong, thấy cửa buồng bà chủ mở, ngọn đèn Hoa-kỳ trong buồng đang như hạt đậu xanh bỗng loé lên cực sáng rồi nhỏ dần đi.

Trong buồng nổi lên một điệp tiếng điếu cầy, dồn-dã và đều, nhất là hơi rít cuối cùng nghe thực vui tai, tiếp theo có tiếng dép lẹp-kẹp, và bà chủ trong buồng bước ra nhà ngoài, bà đến gần người lái buôn thứ nhất, buông hai tay xuống dưới nhổ bổng y lên như ta nhấc một mảnh gỗ thường, người đàn-bà ghé miệng vào mũi ông khách, hít một hơi dài, hít xong đặt khách xuống một cách nhẹ-nhàng và đi trở vào không nói-năng gì cả.

Bên trong, ngọn đèn loé lên, lụi xuống, lại có tiếng điếu cầy sòng-sọc ; độ năm phút sau, người đàn-bà trở ra lần nữa, đi đến chỗ ông khách thứ hai, nâng đầu ông dậy, ghé miệng xuống hít vào mũi ông như lần trước, rồi lại đứng lên quay trở về buồng.

Người thứ bảy hết sức ngạc nhiên, nhưng cứ để vậy xem sao vì chưa hiểu chuyện gì, và lần-lượt bà chủ cứ ra vào, mỗi lượt đèn loé lên, lụi đi, tiếng điếu cầy nổi dậy cực dồn, và dần dần bà chủ hít đến người thứ sáu..

Người thứ bảy vẫn nằm im không dám cựa, nhưng khi bà chủ vừa quay đi khỏi, anh chàng khẽ sờ vào mình bạn thì bạn đã giá lạnh và chết cứng, anh ta hết vía, vùng ngồi dậy, bà chủ thấy động quay trở lại, thế là bác lại tu ba chân bốn cẳng, nhảy ba bực một, xuống khỏi thang gác và cắm cổ chạy ra đường. Bà chủ đuổi theo sau, tiếng dép lẹp-kẹp nghe rất nhịp-nhàng ; lúc ấy giới đã rạng đông, bác lái ngoái cổ lại thấy bị đuổi theo, càng chạy miết.

Ô lạ quá ! bác chạy nhanh người đuổi nhanh, bác chạy chậm người đuổi chậm ; bác chạy đã được ba, bốn cây số, vừa phần mệt, vừa phần sợ, hai chân cuống lên mà mụ dân-bà thì gần nắm được bác, bác hoảng quá, nom thấy bên đường có cây gạo bèn chạy quanh cây ấy, thì chợt nghe ở đằng sau có tiếng « phập ! » cực lớn và thân cây rung chuyển, bác ta cũng vấp phải một cái rễ lồi, ngã vật xuống, chết ngất đi.

Mãi đến lúc mặt giời lên đã được hơn con sào, kẻ đi đường mới xúm lại xem một cảnh rùng-rợn vô-song : là ở gốc cây có người đàn-ông nằm xõng-xoài, còn bên cây có xác người đàn - bà đứng ngả sang một bên cánh tay phải xỉa ngập vào thân cây gần đến khuỷu.

2.- Chuyện luân-lý ngụ-ngôn có ý răn ác, khuyên thiện, vẽ ra những cảnh ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác, báo ứng ngay đời nay chứ không cần chờ qua kiếp khác : dưới đây xin tóm-tắt một chuyện chúng ta khi còn bé đã từng nghe thuật lại, chuyện « ăn miếng ngọt, giả miếng bùi ».

Nhà kia cha mẹ mất đi, chỉ có hai anh em, đều đã no vợ đủ chồng, người anh ích-kỷ bắt chia gia-tài và chiếm lấy phần hơn, chỉ cho em một túp lều gianh, trước cửa có cây khế ngọt.

Hai vợ chồng người em rất là hiền-hậu, cần lắm chịu thiệt, không có nữa lời oán-hận, ngày ngày làm thuê gánh mướn, và nhất là chăm-nom cây khế để bán quả lấy tiền giúp thêm vào việc mưu-sinh.

Nhưng khi khế đã chín cây thì có một con chim sáng nào cũng tới ăn hại quả rất nhiều, người đàn-bà tìm hết cách đuổi, chim vẫn không đi, bèn ngồi ở bực cửa phàn-nàn : « Chán quá! cả nhà trông vào cây khế ngọt để nuôi thân, nay ông chim cứ đến sới dần thì vợ chồng tôi đến cũng chết đói ».

Chim bỗng trả lời, tiếng nghe rất rõ : « ăn ngọt trả bùi ! ăn ngọt trả bùi ! đừng *sợ* ! » Người đàn-bà rất mực sợ hãi, biết là chim thần, nên từ đấy không dám kêu-ca gì nữa. Nhưng hết ngày này sang ngày khác, khế ngọt chim ăn gần hết mà vẫn chưa thấy có sự đền-bù.

Đến khi khế đã gần hết nhẵn quả rồi, người đàn-bà cực chẳng đã lại cất tiếng kêu van thì lần này chim bảo mau mau khâu lấy hai cái túi.

Sáng sớm hôm sau chim đến, là xuống sân bảo anh chồng ngồi lên lưng và đem theo hai túi ; chim cất cánh bay hàng muôn ngàn dặm, đến một trái núi mọc ở giữa biển, hạ cánh xuống và bảo anh chồng muốn lấy gì cứ việc bỏ vào hai túi cho đầy.

Anh ta nom xuống đất ở chung-quanh mình thấy toàn châu, ngọc, bạc, vàng nhiều như sỏi, cuội, những trông thấy mắt đã hoa lên, nhưng anh ta vốn chất-phác thực-thà, vâng lời chim chỉ vội-vã nhặt một ít bỏ đầy hai túi con, rồi lại bước lên lưng chim ngồi và chim bay về chốn cũ.

Từ đấy hai vợ chồng trở nên giàu có, làm nhà tậu ruộng, một năm sau nhân ngày giỗ mẹ, sai người

mời anh chị sang ăn giỗ. Anh chị từ lâu khinh em nghèo không thèm đi lại, nay thấy mời bèn bĩu miệng đáp: «Nếu muốn chúng tao đến, thì từ cửa nhà chúng tao đến cửa nhà chúng mày phải giải toàn chiếu cạp điều.»

Được lệnh truyền, người em lập tức sai mua chiếu giải trên khắp lối đi rồi lại thân-hành đến mời, vợ chồng thấy thế kinh-ngạc vô cùng, vội-vàng sang thăm nhà em, mới biết em giàu có gấp vạn lần mình, vội hỏi nguyên-nhân vì sao trở nên cự-phú. Em cứ đem thực tình nói hết, anh lập tức đòi đổi cả cơ-nghiệp mình lấy túp lều tranh và cây khế ngọt, em vui lòng ưng-thuận, hai vợ chồng người anh đến ở túp lều và đợi chim đến... chim thần đến và ăn khế. Anh chồng phàn-nàn oán-trách... Chim cũng hẹn «ăn ngọt trả bùi» và cũng dặn may hai cái túi. Chị vợ may liền hai cái tay nải, và hôm sau chim đến, anh chồng đến tay nải ngồi lên lưng chim. Nhưng... nhưng khi đến núi kia, người chồng vì quá tham-lam, không những chất đầy hai tay nải của mình, lại còn nhét cả vào tay áo, ống quần, lỗ mũi, mang lại, cho nên đến lúc bay về, vì nặng quá, chim sa xuống giữa biển khơi, anh chồng vì vướng ngọc và vàng không bơi được bị chết chìm, còn chim lại vỗ đôi cánh ướt trở về lục-địa.

3. Trong dân-gian Việt-nam có không biết bao nhiêu chuyện hài-đàm phúng-thế, hoặc giễu anh chồng dần sợ vợ, hoặc giễu người học dốt, hoặc giễu nhà giàu biển-lận hay «ông bố vợ phải đấm»... nhưng phổ-thông nhất là chuyện Cống-Quỳnh và Thằng Cuội (không những là một chuyện mà là cả một pho hài-sử), dưới đây chúng tôi lược kể đoạn chót của đời Cuội, khi Cuội lên cung giăng, ngồi ở gốc đa.

Một hôm Cuội vào đốn củi ở trong rừng, lơ-đớ gặp

quy một ổ bốn con hổ con, liền tay cầm rìu, Cuội lập chết liền, nhưng chợt nghe tiếng hổ rống ở đằng xa, Cuội biết hổ mẹ đã về, sợ quá, vội leo tót lên ngọn cây ở kẻ bên. Cuội đã yên thân, mới dám cúi xuống nhìn thì thấy hổ mẹ đang lồng-lộn buông ra những tiếng gầm rung-rợn. Rồi hổ mẹ tìm vết đi về phía bờ suối ở bên trái. Cuội rán hết sức nhìn theo thấy hổ mẹ đến gần một cây, giống như cây đa nhỏ, hổ nhảy lên mấy bận, mỗi bận đớp được một ít lá, sau ngậm lá đem về ổ, nhai đủ mớm cho con, chỉ một lát sống lại cả bốn, xong-xuôi mẹ con đàn hổ cùng dắt - díu thiên-cư.

Cuội vội-vàng lụt xuống, ra bờ suối đào gốc cây quý ấy giữ đủ cành lá, rễ con, rễ cái, vác về ; Cuội giồng cây ấy ở vườn sau, và từ đấy trở đi làm thuốc cứu người, dù ai đã nhắm mắt tắt hơi, Cuội chỉ nhai một ít lá mớm cho là ý như hồi lại.

Lẽ cố-nhiên Cuội quý cây hồi-sinh ấy lắm, ngày nào trước khi vào rừng đốn củi cũng dặn vợ : « Có đái thì đái bên tây, chớ đái bên đông cây giống lên giời ! » Ăn đi dặn lại, dặn mãi làm cho người vợ bực mình phát cáu ; một buổi chiều kia, khi vợ Cuội ra vườn sau đi tiểu, trông thấy cây quý liền tự nghĩ : « Dã khoẻ dặn bà, thì bà cứ đái xem sao ? » Ai ngờ vừa phóng-uế xong cây bỗng long gốc, lừng-lững bay lên ; vừa bay Cuội ở rừng về, thấy cây đã lên quá đầu người, hốt-hoảng không nói-năng gì, chỉ kịp lấy rìu móc vào rễ cây, chực kìm cây ở lại với mình, nhưng cây vẫn cứ bay thẳng mà Cuội cũng nhất-định không buông ; do vậy, cây lên đến cung giăng, và từ đấy cho tới bây giờ Cuội còn ngồi tại gốc cây đa ở trên cung Quảng.

4.— Trên đất đất Việt-nam không một lòng nào,

một đô-thị nào mà không có ít nhiều chùa, đình, đền, miếu ; lắm khi bên gốc đa, gốc đề, gốc gạo cũng có một cái miếu con xinh-xắn, số người thành-tâm lễ bái suốt ngày tấp-nập, nhất là rằm mồng một, hay trong buổi đầu năm. Mỗi ngôi chùa, đình, đền, miếu có một sự-tích riêng, mỗi vị thánh có một thần-tích người ta kể lại với tất cả tấm lòng kính-cẩn tôn-sùng, như ở Bắc-Việt không ai là không biết chuyện bà Thánh-mẫu Phủ-Giầy, bà Cửu-thiên Huyền-nữ, bà mẫu Thượng-Ngàn, hay bà mẫu Thoải (Thủy-cung công-chúa).

Chúng tôi chỉ lược-thuật một chuyện làm tỷ-dụ, chuyện bà thánh khi xưa có công giết được giặc Tàu. Bà là một người con gái (có kẻ nói là một ả-đào) khi quân Tàu đến đóng ở làng bà, tất-nhiên chúng tàn-phá nhà cửa, hành-hạ dân quê, dân bị khốn-đốn khổ-cực vô-cùng, nhưng vì sức yếu tài hèn, nên đành ngậm tăm nuốt giận. Bà là người có can-đảm, nhan-sắc, hằng ngày đến bán rượu cho chúng và lợi-dụng sự « nhiều sói tranh một mồi », khéo khích anh này chèn anh khác, làm cho chúng đứa nào cũng hỉ-hả nhưng chưa phạm đến người bà. Làng ở nơi ẩm-thấp đêm đến có muỗi rất nhiều, bọn lính Tàu rất bực mình vì bị muỗi phá mất giấc ngủ đêm, mà chúng không tìm ra cách gì trừ được.

Bà bỗng nghĩ ra một kế, mưu với trai-tráng trong làng trước, rồi chiều chiều quẩy rượu đến bán cho bọn ác-quỷ và luôn thể khuyên chúng chui vào những bao gai mà ngủ, bà sẽ ở ngoài thắt nút kín miệng bao ngăn muỗi giúp cho.

Chúng hớn-hở nghe lời và vào trong làng bắt dân nộp bao gai, nhưng dân đã dự-bị trước rồi nên lập tức có bao đem nộp cho chúng đủ dùng, chúng chè

chén no say, rồi đứa nào đứa ấy chui cả vào bao, nhờ bà buộc hộ. Sau khi bà buộc chặt, bọn tráng-đinh chờ cho chúng ngủ say như chết, liền ùa vào giết tất cả, rồi đem xác chúng đi chôn cho mất tích, và từ đấy về sau dân làng thoát-nạn ; vì vậy đến khi bà mất, họ lập đền thờ để báo ơn bà.

Nhà nhân-chủng và xã-hội-học có thể căn-cứ vào những câu chuyện cổ-tích thuộc về các loại nói trên này để khảo-cứu tâm-lý công-cộng dân-tộc Việt-nam và có lẽ sẽ nhận thấy rằng : bình-dân mê-tín rất nhiều, bị luật đồng-nhất phổ-biến chi-phối đới tiền-thức một cách rất sâu-xa, vì vậy nên đối với mọi sự-vật hiện-tượng trong vũ-trụ đều nhân-cách-hoá hoặc thần-thánh-hoá.

Từ khi đạo Phật du-nhập trong đất Việt, người bình-dân bị ảnh-hưởng cả hai chiều sâu rộng, nên thường tin những thuyết luân-hồi quả-báo, chuyển-kiếp đầu-thai...

Dân quê vốn hiền-lành, nhưng không phải là không hóm-hỉnh, thông-minh, các câu chuyện cổ-tích, hài-đàm đã bộc-lộ về hóm-hỉnh của phái nghèo, tuy an-phận làm ăn, nhưng gặp dịp cũng biết trả thù lại bọn cường-hào phú-hộ, hay bọn biết « múa chiếc bút lông» từng bắt nạt mình, bằng những câu chuyện ới-oăm châm-biếm.

Cuội chính là con người tượng-trưng thứ tâm-lý ấy. Cuội đã dùng mưu « chơi khăm » kẻ địch, mà lần nào Cuội cũng đắc-thắng; nhưng đến khi chung-cục, Cuội trở về chính-đạo, định một phen làm điều thiện thì Cuội đã hoàn-toàn thất-bại và vĩnh-viễn chạy tên ở cung giăng.

Tại sao ? Vì Cuội làm tiêu-biểu cho thứ khôn-ngoan sâu-sắc của kẻ yếu dùng mẹo mà thắng trong cuộc tranh sống ở đời ; một khi đã không

phải dùng đến quyền-mưu thì Cuội không có lý-do tồn-tại nữa rồi, Cuội chỉ còn có một đường lên ở cung Quảng với Hằng-Nga cũng là một « đồng-chí » từng ăn trộm linh-đơn để

Đêm đêm mở một sọi đời,

mỉm một nụ cười ranh-mãnh nhìn thấu hết những chỗ bị-hiểm của thế-nhân, chính khi thế-nhân tưởng nhầm rằng :

Mình mình trường dạ ai mà biết ai ?

lại là lúc họ bị Cuội, ông thầy « đối-giá » của muôn đời, trông suốt đáy lòng của họ...

Mỗi câu chuyện có một ý-nghĩa, đây chúng tôi chỉ trình-bày đại-khái, còn công-việc dùng cổ-tích để nghiên-cứu tâm-hồn dân Việt, xin đợi chớ các bậc đại-phương.

PHỤ-LỤC

Tiện đây để góp thêm ý-kiến về vấn-đề « nguồn-gốc và cơ-sở » tôn-giáo cùng vũ-trụ-quan của tổ-tiên dân Việt trong buổi sơ-khai, chúng tôi xin, trích một đoạn « *Việt-nam cổ-sử* » của giáo-sư Trần-văn-Khang, đăng trong « Giáo-dục Tân-san » số 2, tháng 11 và 12 năm 1945, trang 101-103-104.

1. — Cảnh-tượng đất Giao-chỉ

Phát-sinh-xứ của nói-giống ta, hồi sơ-khai, là một phần đất hà-khẩu của hai con sông Hồng-Hà và Thái-Bình; phù-sa bồi chưa toàn-mãn nên nước còn lai-láng nhiều nơi, ngày nay theo thủy-triều lên xuống. Lại nhân ở vào nhiệt-đới, đất đã mầu-mỡ, lại nắng to mưa nhiều, nên thảo-mộc rất phồn-thịnh : đa đề, tre muông.

cỏ gianh, lau sậy... mọc um-tùm khắp mọi chỗ.

Ruộng, vườn, làng mạc hồi bấy giờ tuy đã mở-mang khắp trong nước ; song trong một thời-gian rất lâu, hoang-lâm hãy còn chiếm một phần lớn diện-tích nước nhà, làm sào-huyệt cho các giống hổ, báo, lợn rừng, voi, tây-giác cùng rắn rết. Còn các sông ngòi, kênh, lạch của ta thì thời bấy giờ, ngoài các loài tôm cá... ngày nay vẫn có, lại còn lắm lắm những thuồng-luồng cùng cá sấu.

2. – Ảnh – cảm của đất. Gino – chỉ

Sinh-trưởng ở một xứ lắm ao chuôm, hồ, đầm, nhiều sông lớn, sông con, ngòi, lạch, ở một xứ nước nhiều có lẽ hơn đất, nói-giống Việt-nam ta lâu ngày thành ra một « lưỡng-thê-chủng », về sau này chỉ hưng-vượng được ở những đất ẩm-thấp mà không ưu sinh-hoạt ở các cao-nguyên cao-ráo.

Vì ở nước ta, sinh-trưởng-lực của thảo-mộc rất sung-dật, hễ cây cỏ này chết đi hóa đất mùn thì cây cỏ khác lại do ngay ở đất mùn đó tiếp-tục mọc lên ngay, nên ta mới có cái cảm-tưởng là tinh-hồn bất-diệt, nên ta mới có cái tín-nhiệm về thoát-sinh luân-hồi. Lại cũng vì cái sinh-lực quá mạnh đó, cũng vì rừng-rú phá đi, cây cỏ bốc lại, thường bao-phát hơn xưa, nên chúng ta mới nhận thấy nhân-lực không tài nào thắng nổi thiên-lực mà thiên về mệnh-thuyết, rồi thành ra ít hoạt-động.

Sau hết, vì ở phát-sinh-xứ của ta, trong khối nước mênh-mông cũng như trong thâm-lâm rải-rác khắp nước, chỗ nào cũng lắm lắm man-lực cừu-thi, nên ngoài các thiên-lực phong-thần mà thờ-phụng y như muôn vàn các dân-tộc khác, tổ-tiên ta lại còn tưởng-tượng ra lắm các vị lâm-thần và thủy-thần, ngày nay ta hãy còn thấy trong

dân-chúng sùng-bái thường lại hơn các vị thiên-thần và thổ-thần nữa...

Tôn-giáo đạo Tam-phủ và Tứ-phủ

Bị ảnh-cảm của thổ-tù nước nhà, người Giao-chỉ tin là :

a : *linh-hồn bất-diệt, theo luật luân-hồi ;*

b) *xác-thịt, cũng như cây, cỏ, hay xác một con súc-vật nào, chỉ như là một cái nhà ở cho linh-hồn*

c) *người ta vốn là một vị tiên hay là thần, thánh hoặc ở Thiên-cung, hoặc ở Lâm-cung, hoặc ở Thủy-cung vì có tội nên bị đày xuống hạ-giới ; bao giờ Vua, Mẫu thương xá-tội cho thì lại được về phủ cũ...*

Người Giao-chỉ tưởng-tượng trên Tam-phủ, mọi việc đều y như ở hạ-giới

a) *Mỗi phủ có một đức Vua và một đức Mẫu ; nhưng mọi quyền đều ở tay đức Mẫu hơn là ở tay đức Vua*

b) *Đức Vua và đức Mẫu vừa là cha mẹ, vừa là chủ các vị thần, thánh khác : Vua, Mẫu, các ông Hoàng cùng các vị thần, thánh đều tài-linh y như người thường ở hạ-giới ;*

c) *Ở Thiên-phủ thì Mẫu đứng đầu là đức Cửu-Thiên ; ở Thủy-Phủ thì đức Mẫu Thoải ; ở rừng núi thì đức Mẫu Thượng-Ngàn.*

Về sau, người Giao-chỉ lại thêm một phủ nữa, đức Mẫu Liễu-Hạnh đứng để cai-trị Thổ-cung...

PHẦN THỨ HAI

PHẦN THỨ HAI

VĂN-HỌC BẮC-HỌC : CHỮ NHO

CHƯƠNG I

VĂN-HÓA TRUNG-QUỐC DU-NHẬP VIỆT-NAM
SỰ THẮNG-LỢI CỦA ĐẠO NHO

Từ khi Hán-Vũ-đế sai Lộ-Bác-Đức đem năm đạo quân sang lấy Nam-việt giết được Lữ-Gia và Triệu-vương-Vương **Kiến-Đức** (năm 111 trước kỷ-nguyên Thiên-Chúa), nước Việt-nam bị người Tầu đô-hộ ; mãi đến năm 939, Ngô-Quyền giết Hoằng-Tháo, con Lưu-Cung, ở sông **Bạch-đằng**, đánh bại quân Nam-Hán và đuổi người Tầu về Bắc, mới rửa được cho nước ta cái nhục hơn một nghìn năm nô-lệ và mở đường độc-lập cho các triều Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê...

Tính ra cuộc đô-hộ dài tới 1050 năm[1] ! Trong thời-gian hơn mười thế-kỷ Bắc-thuộc này, lẽ cố-nhiên dân-tộc Việt-nam bị ảnh-hưởng văn hóa Trung-quốc rất sâu-xa vì về cả hai phương-diện phẩm, lượng, trình-độ của ta hoàn-toàn sút kém

người Tầu, cho nên ta bị họ chi-phối đời sống vật-chất tinh-thần, cũng như người Cổ-loa bị nhiễm văn-minh La-mã trong 500 năm đô-hộ. Ở đây không phải chỗ chúng ta khảo-sát lịch-sử du-nhập văn-hóa ấy về toàn-diện ; nhưng ít nhất chúng ta cũng có thể có một vài ý-niệm tổng-quát trong khi chờ đợi những công-cuộc nghiên-cứu có phương-pháp khoa-học chính-xác hơn.

Từ xưa, ngoài sự săn bắn, chài lưới, có lẽ người Việt-nam mới biết làm ruộng bằng đá chuốt (mài nhẵn), chứ chưa biết dùng cày, bừa. Nền tảng kinh-tế là nông-nghiệp nên hình-thức gia-đình chuyển dần từ chế-độ mẫu-hệ sang chế-độ phụ-quyền và xã-hội tổ-chức theo lối phong-kiến. Về tôn-giáo tín ngưỡng, cuối phần thứ nhất đã có nói ; về phong-tục, họ vẽ mình, ăn trầu, nhuộm răng và đã biết mặc quần áo (những áo gài về tả tả) ; về khí-giới họ dùng cung cứng và tên nhọn tẩm thuốc độc, đầu tên bịt bằng đồng.

Trong hơn một nghìn năm Bắc-thuộc, người Tầu sang ở chung với người Việt-nam mỗi ngày một đông (quan-lại, binh-lính, thương-dân, tù-đồ ; có khi có cả những thân-sĩ tránh loạn, như loạn Vương-Mãng, muốn giữ vẹn lòng trung-quân, đem gia-quyến sang lập-nghiệp ở nước ta), do vậy ảnh-hưởng văn-hóa Trung-quốc tràn-lan ra, ăn sâu xuống, càng ngày càng mạnh.

Trong lịch-sử còn ghi một vài dấu vết trượng-trừng làn sóng ấy, tỷ dụ như Tích-Quang, Nhâm-Diên dạy dân phép cày bừa và các lễ-giáo, Sĩ-Nhiếp mở-mang việc học ; từ đó người Việt-nam biết dùng trâu và nông-cụ, điền-khí bằng sắt (theo tục-

truyền, đồ sắt đã do Ba-Thục bán sang Văn-Lang từ trước đời nhà Triệu ; sử còn chép vì bất-bình với Triệu-Đà nên Lã-Hậu cấm bán đồ sắt cho Việt-nam).

Từ khi Bắc-thuộc các tổ-chức xã-hội và những phong-tục của ta dần-dần hóa theo Tầu : gia-tộc theo chế-độ phụ-quyền, phụ quyền sẽ làm nền-tảng cho quân-quyền, và đạo Trung sẽ lấy đạo Hiếu làm cơ-sở...

Trở lên chỉ là một vài khái-niệm rất đơn-sơ về ảnh-hưởng văn-hóa Trung-quốc ở hai phương-diện kinh-tế và xã-hội sinh-hoạt ; trong phạm-vi quyển sách này chúng tôi không nói kỹ và chỉ chú-trọng đặc-biệt về phương-diện tri-thức sinh-hoạt, nghĩa là ảnh-hưởng Trung-quốc đối với tư-tưởng, học-thuật của dân-tộc Việt-nam.

Trước hồi Bắc-thuộc ta vẫn có tiếng nói riêng, còn chữ viết thì không biết ta đã có hay chưa, nhưng dù sao, trong hơn nghìn năm bị cai-trị bởi người Tầu, về ngôn-ngữ, chúng ta đã mượn của họ một số chữ rất lớn rồi « Việt-nam-hóa » dần đi, và về văn-tự chúng ta hoàn-toàn dùng chữ Hán.

Chẳng phải vì mục-đích nhân-đạo, muốn nâng cao trình-độ tri-thức cho ta mà người Tầu dạy ta học chữ ; và lại về thời ấy, Hán-tộc ở trong khoảng Hoàng-hà, Dương-tử đã thừa đất sống ; đến ngay Ngô, Sở là đất của họ, còn bị khinh-rẻ, huống chi những miền phụ-dung như Triều-tiên, Mãn, Mông, Tân-Cương, Tây-tạng, Nam-chiếu, Giao-chỉ... Quan-lại, binh-lính bị cất đi cai-trị, chiếm đóng các nơi biên-viễn ấy tức là bị đày, bị biếm, vì những đất người Tầu gọi là nam-di bắc-địch... chỉ dùng làm nơi phát-

phối, sung-quân tù-tội, hay là nơi lai-vãng của bọn lái buôn.

Họ dạy năm ba chữ cho người Việt-nam vì họ cần dùng một số tay sai trong việc hành-chính thông-thường, nhưng rồi sự tiếp-xúc ngày một nhiều, sự nhu-cầu ngày một tăng, nên sự học chữ Hán do tình-thế bắt-buộc cũng được mở-mang dần ; sau hết, một vài thái-thú, thứ-sử có lòng như Tích-Quang, Nhâm-Diên, Sĩ-Nhiếp đem thi, thư giảng-dạy cho dân, lấy là chưa kể những thân-sĩ tránh loạn Vương-Mãng chạy sang cũng giúp thêm vài phần vào việc truyền bá Hán-học.

Sự học tổ-chức ra sao ta không được biết, song ta cũng có thể đoán được buổi đầu trình-độ hẳn là thấp-kém và không ra ngoài phạm-vi thực-dụng, tuy sử có chép tên Lý-Tiến học giỏi được bổ làm thứ-sử và bọn Lý-Cẩm, Trương-Trọng đỗ Mậu-Tài, Hiếu-Liêm được dùng làm quan ở Trung-quốc, nhưng đấy chỉ là một số rất ít được may-mắn sang Tầu du-học, chứ trong sử chưa từng thấy tên những học-giả do các trường lập tại Việt-nam trong hồi Bắc-thuộc đào-luyện thành tài.

Chữ Hán khởi đầu dùng trong các đơn-từ, khế-ước, công-văn... đồng-thời cũng được dùng để dạy những nguyên-tắc luân-lý, lễ-giáo thông-thường rồi sau mới trở nên học-thừa truyền-bá tư-tưởng. Đáng lý ra cùng với chữ Hán, đạo Nho chiếm ngay địa-vị ưu-thắng mới phải, nhưng sự thực lại khác hẳn, chính vì chữ Hán cần ngay trong vòng thực-dụng, chính vì người Tầu không lấy việc khai-hóa dân Việt-nam làm cần thiết, nên chỉ đạo Phật lại thịnh-hành trước, rồi cả đạo Phật, Lão, Nho cũng được sùng-

thượng, sau hết đạo Nho mới cướp ngôi bá-chủ độc-tôn.

Bởi vậy ta có thể nhận trong trào-lưu truyền-bá tư-tưởng Trung-quốc ở Việt-nam ba thời-kỳ :

I. Từ buổi đầu Bắc-thuộc đến đầu nhà Lý

(Từ thế-kỷ thứ 2 trước Công-nguyên đến thế-kỷ 11 sau Công-nguyên)

Văn-học Trung-quốc dần-dần truyền vào nước ta nhờ ở sự chung-đụng giữa người bản-xứ và người Tàu, nhờ ở một số quan-lại hiết nghĩ đến trách-nhiệm dạy dân và nhất là nhờ ở đạo Phật.

Phật-học do hai đường Ấn-độ, Trung-quốc mà đem vào trong nước : phần nhiều kinh-điển viết bằng chữ Hán ; trong thời đô-hộ, Phật-giáo có phần thịnh hơn Nho-học. Tỷ-dụ, vào khoảng đời nhà Đường, ta có những vị cao-tăng như Nhật-nam-tăng (người quận Nhật-nam, không rõ tên hiệu), thượng-nhân Vô-ngại, pháp-sư Phụng-đình, pháp-sư uy-giám ; các ngài kiêm cả Nho-học, từng đã cùng một vài đại thi-hào đời Đường xướng-họa, khiến cho người Tàu từ đấy bớt coi mình là mọi-rợ, man-di. Khi Nhật-nam tăng-tu ở một ngôi chùa trong hang núi hẻo Tàu, Trương-Tịch có đề thơ tặng ngài. Vô-ngại thượng-nhân tu ở chùa on-Tinh (Cửu-chân) năm 685 (đời Võ-tắc thiên), Trầm-thuyên-ỷ sang du-lịch Việt-nam, đến hầu thượng-nhân, có làm thơ tỏ lòng kính-phục. Hai pháp-sư Phụng-đình và Duy-giám, sang Trung-quốc, vào trong cung vua giảng kinh, thuyết-pháp, khi về cũng có thơ tặng-biệt của trong-Cự-Nguyên và Cổ-Đạo. Trong quyển Việt-nam Phật-

giáo sử-lược, nhà in Tân-Việt xuất-bản năm 1944 tại Hà-nội, thượng-tọa Mật-thể đã trích-lục và dịch các bài thơ nói trên này.

Rồi nước ta thoát khỏi vòng nô-lệ của người Tầu; dưới triều Đinh-Tiên-hoàng, Phật-giáo phổ cập trong dân-gian, vua Đinh định giai-phẩm cho các tăng-già; pháp sư Ngô-chân-Lưu được tôn làm Khuông-Việt thái-sư, pháp-sư Đặng-huyền-Quang làm Sùng-chân uy-nghi và pháp-sư Trương-Ma-ni làm tăng-lục đạo sĩ. Sau nhà Đinh, đến nhà Tiền-Lê, các tăng-sĩ vẫn được biệt-đãi. Khi sứ nhà Tống là Lý-Giác sang nước ta, trong nước không có ai là Nho-học lỗi-lạc, nên vua phải nhờ hai vị sư Pháp-thuận và Khuông-Việt ra tiếp sứ, hai vị cùng Tống-sứ làm thơ xướng-họa, Tống-sứ cũng phải phục tài.

Vậy thì dù chữ Hán truyền sang Việt-nam đã từ lâu, nhưng trong mười thế-kỷ Bắc-thuộc cho đến ba triều độc-lập Ngô, Đinh, Tiền-Lê, Nho học chưa đào-tạo được một nhân-tài bác-học nào, người giỏi lại xuất-hiện ở chỗ Thiền-môn, ta có thể cho rằng trong thời-kỳ này *Phật-học độc-thịnh*.

II. Từ đời nhà Lý đến cuối đời nhà Trần

(Từ giữa thế-kỷ 11 đến cuối thế-kỷ 14)

Hán-học càng ngày càng bành-trướng, việc giáo-dục và thi-cử có tổ-chức, người giỏi thi đỗ ra làm quan cai-trị, trong dân-gian sự học được khuyến-khích, và ta thấy xuất-hiện một số lớn nhân-tài.

ĐẠO PHẬT.— Trong hai triều Lý,Trần,Phật-học có vẻ thịnh hơn lên. Trải tám đời vua nhà Lý, trong khoảng hơn 200 năm, vua nào cũng tin theo đạo

Phật rất sùng, hàng nghìn môn-đồ trong nhiều đạo-tràng theo học những vị thiền sư có danh, dưới đây xin lược kể tên những vị chính :

Đời Lý-Thái-tổ : ngài Vạn-hạnh, Đa-bảo, Sùng-phạm.

Đời Lý-Thái-tôn ngài Bảo tánh, Minh-tâm, Huệ-sinh, Định-hương trưởng-lão, Thuyền-lão, Cứu-chỉ...

Đời Lý-Thánh-tôn ngài Thảo-đường (lập phái Thảo-đường).

Đời Lý-Nhân-tôn ngài Khộ-đầu, Viên-chiếu, Ngộ-Ấn, Từ-Đạo-hạnh.

Đời Lý-Thần-tôn ngài Minh-không, Thông-biện.

Đời Lý-Anh-tôn ngài Trí-thiền, Bảo-giám, Viên-thông...

Một số cao-tăng thường viết sách để bàn đạo-lý hoặc chủ-trương những học-thuyết riêng, như thuyết tam-bản của Ngộ-Ấn thiền-sư, thuyết Tam-pháp-nhất của Cứu-chỉ thiền-sư... và các sách Dược-sư nguyện-văn, Tán-viên giác-kinh, Thập-nhị bồ-tát hạnh-tu chứng-đạo-tràng, Tham-đồ hiểu-quyết của ngài Viên-chiếu.

Song thời này đạo Phật đã pha lẫn đạo Nho và đạo Lão vì ta thấy như ngài Viên-Chiếu chẳng hạn nói cả về Phật và Khổng ; ngoài ra lại có những truyện phù, chú, thi-triển pháp-thuật, như truyện Từ-Đạo-hạnh cùng sư Đại-Điên đấu phép, truyện Từ-Đạo-hạnh đầu thai làm con Sùng hiền hầu, rồi lên ngôi thiên-tử, tức là vua Thần-tôn, năm 1136 mắc quái-bệnh hóa hổ, phải nhờ Minh-không (theo lời thày dặn trước khi hóa) đến dùng phép chữa cho.

Sang đời nhà Trần, Phật-giáo vẫn thịnh-hành, có ba vị hòa-thượng nổi danh, tục gọi là ba tổ Trúc-Lâm : đệ-nhất-tổ Giác-Hoàng là vua Trần-Nhân-tôn, đệ-nhị-tổ Pháp-Loa, đệ-tam-tổ Huyền-Quang. Cũng như ở đời Lý, trong thời này Phật-học có tinh-cách Tam-giáo điều-hòa ; nếu ta đọc sách Khóa-hư của vua Trần-Thái-tôn là một vị tu tại-gia, ta sẽ thấy luôn luôn lời nói của Phật, Lão và Khổng được đem ra đối-chiếu.

ĐẠO NHO. – Trong hai đời nhà Lý, nhà Trần, không những đạo Phật thịnh, mà đạo Nho cũng phát-triển : nào lập trường học (Quốc-tử-giám lập dưới triều Nhân-tôn, năm 1076), nào dựng Văn-miếu (1075) thờ Khổng-tử và các tiền-hiền, tiền-triết ; nào mở khoa thi tam-trường (1075) để chọn những người văn-học xuất-sắc cho xuất-chính. (Kỳ thi ấy là kỳ thi đầu tiên ở nước ta và có 10 người đậu ; thủ-khoa Lê-văn-Thịnh, sau làm đến chức thái-sư).

Sang đời Trần, Nho-học càng được mở-mang. Năm Nhâm-thìn 1232, Trần-Thái-tôn mở khoa thi Thái-học-sinh (cũng như thi tiến-sĩ sau này), chia làm ba giáp để định thấp cao ; đến khoa thi năm Đinh-mùi 1247 lại đặt ra tam-khôi : Trạng-nguyên, Bảng-nhỡn, Thám-hoa, có Lê-văn-Hưu đỗ bảng-nhỡn là người viết quốc-sử lần đầu ; năm quý-sửu 1253, lập Quốc-học-viện để đem tứ-thư ngũ-kinh ra giảng.

Nho-học đã thịnh, nhân-tài do Khổng-môn đào-tạo cũng lắm như Tô-hiến-Thành là lương-tể sánh ngang Gia-cát-Lượng ; Lý-thường-Kiệt, Trần-Hưng-Đạo, Trần-quang-Khải, Phạm-ngũ-Lão... là tức-trọng tài kiêm văn-võ ; Hàn-Thuyên, Trương-hán-siêu, Nguyễn-trung-Ngạn, Chu-văn-An, Mạc-đĩnh-Chi, Phạm-sư-Mạnh, Trần-nguyên-Đán, Nguyễn-phi-Khanh...

là những tay văn-học giỏi ; Lê-văn-Hưu, Hồ-tôn-Khốc là sử-gia có tiếng ; lại trung nổi danh đặc-biệt, có Chu-văn-An nhờ học-vấn uyên-thâm, khí-tiết cương-nghị, cảm-hóa được sĩ-phu trong nước, làm cho thánh-thế đạo Nho nổi bật hẳn lên.

Ở đời Lý, đời Trần, đạo Phật, đạo Nho thịnh-hành, nhưng đạo Lão cũng không bị cấm ngăn, trái lại, ta từng thấy triều-đình đặt khoa thi Tam - giáo (Phật, Lão, Nho) và Trần-Thái-tôn trong sách Khóa-hư hay dẫn lời nói của cả ba vị đạo-chủ.

Có lẽ vì bên Tàu, từ đời Tam-quốc, trải qua đời Tấn, Nam Bắc triều, đến Tùy, Đường, vẫn có phong-trào Tam-giáo đồng-nhất cho nên học-giới Việt - nam bị ảnh-hưởng luồng tư-tưởng ấy và trong khoảng Lý, Trần, người mình tôn-trọng cả ba đạo, ta có thể nói rằng trong thời-kỳ này *tam-giáo đồng-tôn*.

III. – Từ Hậu-Lê trở về sau cho tới Nguyễn-triều

(Từ thế-kỷ 15 đến đầu thế-kỷ 20)

Đạo Nho ngày một bành - trướng trong khi đạo Phật lui dần ; *Nho - học chiếm địa-vị độc-tôn* ; hai triều Lê, Nguyễn hết sức tôn-trọng đạo Nho và tỏ ý nghiêm-khắc đối với bọn tu-hành ; tuy triều Lê có mở riêng khoa thi cho các tăng-đồ, nhưng những khoa thi ấy chính lại là một phương-pháp hạn-chế.

Nho - học độc - tôn, song chúng ta đừng tưởng nhầm rằng thế là đạo Nho hưng-thịnh ; trái lại bao nhiêu sách vở của ta trước - thuật từ xưa đều bị quân Minh trong mấy năm đô-hộ hoặc đốt, hoặc lấy đem về Tàu mất cả ; sau khi nhà Hậu-Lê khôi - phục lại nền tự-chủ, trong các trường chỉ dùng Ngũ-kinh, Tứ-thư

thể chủ của người Minh phát cho hồi trước và chính-thức lấy sách Tống-Nho làm sách giáo - khoa. Từ đấy thi-cử là cách duy-nhất để lựa chọn nhân-tài, sĩ-tử đua nhau học lối văn huấn-hỗ cử-nghiệp tứ-chương và chuyên luyện văn - chương bát-cổ để làm đẹp ý quan-trường. Nho-học đã biến thành lối học khoa-cử, hư-văn, can-lộc như vậy, hèn chi mà không mất hết sinh-khí.

Ta đừng nên lấy làm lạ trong hồi này nhân-tài lựa sao thưa lác-đác ; trừ một vài người lỗi-lạc như Lê-quý-Đôn có tiếng bác-học, Nguyễn-bá-Nghi không theo Tống-Nho, đem tư - thư ra cắt nghĩa lại, hay Nguyễn-hữu-Tạo bàn về Luận-ngữ trái với Chu-Hy, không kể, trong hơn 400 năm, học - giới Việt - nam không có ai tìm ra điều gì mới lạ làm tăng-tiến nền quốc-học, đến như Trạng-Trình cũng chỉ là một đồ-đệ Tống-Nho.

Chương II

NHỮNG TÁC-PHẨM BẰNG HÁN-VĂN

Dưới đây chúng tôi lược kê những tác-phẩm bằng Hán-văn do người Việt-nam làm, xếp theo thứ-tự ba thời-kỳ : Phật-học độc-thịnh, Tam-giáo tịnh-lập, Nho-học độc-tôn và chia ra thành loại (1).

I. – THỜI-KỲ PHẬT-HỌC ĐỘC-THỊNH
Từ đầu Bắc-thuộc cho đến Triều nhà Lý
(từ thế-kỷ thứ 2 trước Công-nguyên đến giữa thế-kỷ 11 sau Công-nguyên)

Trong hồi Bắc-thuộc, nước ta ở khoảng giữa Tầu và Ấn-độ, lại gần nước Chiêm-Thành còn mạnh ; dân Chàm biết tiếng Java và dùng chữ Phạn, ta cũng có nhiều người biết, do sự giao-thiệp hàng ngày. Người Tầu qua Ấn-độ, hay người Ấn-độ qua Tầu thường tìm những người Việt ấy làm thông-ngôn, hay cũng với họ góp sức dịch kinh, thành ra kinh chữ Phạn bắt đầu dịch tại Việt-nam, song tiếc thay ! Các tăng-già chỉ mới dịch, chứ từ đấy cho đến hai triều

(1) Các bạn muốn có một biểu đầy-đủ hơn nữa xin xem trong quyển *Việt-nam văn-học sử-giản* của giáo-sư Dương-quảng-Hàm, do Nha Học-chính Đông-Pháp xuất-bản năm 1941, từ trang 451 đến trang 491, ở đây chúng tôi không muốn chép lại, vì một biểu bằng-kê như vậy đọc thường khó-khăn vô-vị, chỉ có ích cho các nhà khảo-cứu chuyên-môn.

Đinh, Lê, chưa có tác-phẩm nào do người mình trước-thuật (1).

II. — THỜI-KỲ TAM-GIÁO TỊNH-LẬP

Hai triều Lý, Trần

(từ giữa thế-kỷ 11 đến cuối thế-kỷ 14)

1. — PHẬT-HỌC. — Trong khoảng Lý, Trần, chúng ta thấy có sách nói về đạo Phật xuất-bản, nhiều bộ còn lưu truyền cho tới ngày nay :

ĐỜI NHÀ LÝ

VIÊN-CHIẾU THIỀN-SƯ (998-1090) : *Dược-sư thập-nhị nguyện-văn, Tán-niệm giác-kinh, Thập-nhị bồ-tát hạnh-tu chứng-đạo-trạng, Tham-đồ hiểu-quyết.*

VIỆN-THÔNG THIỀN-SƯ (1080-1151) : *Chư-phật tích duyên-sự, Hồng-chung vân-bi-ký, Tăng-già tạp-lục, Một ngàn bài thơ.*

ĐỜI NHÀ TRẦN

TRẦN-THÁI-TÔN (1225-1258) : *Thuyền-tông chỉ-nam* (giải-bầy đạo-lý tu-thuyền), *Khóa-hư* (nói rõ nỗi khổ : sinh, lão, bệnh, tử của đời và phá tan các chấp-kiến của thế-gian).

PHÁP-LOA (1284-1330) : *Đoạn-sách-lục, Thanh-thuyền yếu-chỉ.*

HUYỀN-QUANG (đệ-tử ngài Pháp-Loa) : *Chư-phẩm-kinh, Công-văn-tập, Ngọc-tiên-tập.*

2. NHO HỌC. — Về phía nhà Nho, nếu trong đời Lý việc trước-thuật chưa có gì đáng kể thì trái lại,

(1) Xin đọc *Việt-nam Phật-giáo sử-lược*.

từ nhà Trần: tác-phẩm lưu-truyền nhiều lắm. Đã gọi là Nho-sĩ, không một ai là không sành thi-luật và không có ít nhiều giai-chương hành-thế, như *Phi-sa-tập* của Hàn-Thuyên, *Giới-hiên thi-tập* của Nguyễn-trung-Ngạn, *Tiều-ẩn thi-tập* của Chu-văn-An, *Nhị-khê-tập* của Nguyễn-phu-Khánh (sinh ra ông Nguyễn-Trãi), *Bàng-Hồ ngọc-hác-tập* của Trần-nguyên-Đán và những thi-tập của các vua Trần.

Ngoài ra nên kể bài *Hịch tướng-sĩ* của Hưng-Đạo-vương, bài *Phú Bạch-Đằng-giang* của Trương-Hán-siêu, bài *Phú Ngọc-tinh-liên* của Mạc-Đĩnh-Chi và những bài văn có tiếng hồi bấy giờ như *Thất-trảm-sớ* của Chu-văn-An và *Văn-ngôn-thư* của Lê-cảnh-Tuân gửi cho Bãi-hà-Kỳ khi ấy đương theo Trương-Phụ làm Tham-nghị.

Sau hết, đáng chú-trọng đặc-biệt là bộ *Đại-Việt sử-ký* của Lê-văn-Hưu vâng-mệnh Trần-Thái-tôn soạn năm 1272 đến năm Thiệu-long thứ 15 đời Trần-Thánh-tôn mới xong và dâng lên ngự-lãm; bộ ấy gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu-Vũ-đế (207 trước Thiên-Chúa) đến hết đời nhà Lý và là bộ Việt-sử người mình soạn đầu tiên.

III. — THỜI-KỲ NHO-HỌC ĐỘC-TÔN
Từ Hậu-Lê cho đến Nguyễn-triều
(từ đầu thế-kỷ 15 đến đầu thế-kỷ 20)

Trong thời-kỳ này Phật-học ở vào tình-trạng đình-đốn, các tăng-già hầu hết chỉ còn « đốt » (1) và « quèn »(1), trong hơn 500 năm, sự trước-thuật không

(1) Chữ của Thượng-tọa Mật-Thể, trong *Việt-nam Phật-giáo sử-lược*.

có giữ trữ một vài bộ sách còn truyền đến ngày nay, như bộ *Đạo-giáo nguyên-lưu* của An-Thuyền đại-sư làm dưới triều Minh-mạng.

Nho-học cố nhiên bày ra cảnh cực-kỳ phồn-thịnh, danh-nho, danh-sĩ nhiều không kể xiết, như: Nguyễn-Trãi, Lê-thánh-tôn (và hội Tao-đàn), Nguyễn-bỉnh-Khiêm, Phùng-khắc-Khoan, Mạc-thiên-Tích, Lê-quý-Đôn, Nguyễn-gia-Thiều, Bùi-huy-Bích, Phạm-quý-Thích, Nguyễn-Du, Trịnh-hoài-Đức, Lý-văn-Phức, Cao-bá-Quát, Nguyễn-văn-Siêu, vân vân... đáng liệt vân hàng thứ nhất trong các lối *văn vận*.

Văn xuôi thì xin tạm lược kể *văn-tập Ức-trai*, *Truyền-kỳ man-lục* của Nguyễn-Dữ, các bộ sách có tính-cách bách-khoa bác-học của Lê-quý-Đôn, *Hoàng-Lê nhất-thống chí* của Ngô-thì-Chí, *Vũ-trung tùy-bút* của Phạm-đình-Hổ, *Tang-thương ngẫu-lục* của Nguyễn-Án, *Thoái-thực kỳ-văn* của Trương-quốc-Dụng, *Phương-đình văn-tập* và *Tùy-bút-lục* của Nguyễn-văn-Siêu, *Điều-trần-tập* của Nguyễn-trường-Tộ.

Về *Sử-ký*, *Địa-chí* cũng có rất nhiều tác-phẩm:

Đời Lê, Nguyễn-Trãi soạn *Dư-địa-chí*, Ngô-sĩ-Liên soạn *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* và Vũ-Quỳnh soạn *Việt-giám thông-khảo*.

Thời Nguyễn-Trịnh, Nguyễn-Nghiễm viết bộ *Việt-sử bị-lãm* và Lê-Hi, bộ *Đại-Việt sử-ký* bản-kỷ tục-biên.

Sang Nguyễn-triều, nên kể các bộ *Nhất-thống dư-địa-chí* của Lê-quang-Định, *Hoàng-Việt địa-dư-chí* của Phan-huy-Chú (đồng thời ông còn là soạn-giả *Lịch-triều hiến-chương*), *Phương-đình địa-chí-loại* của Nguyễn-văn-Siêu, *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương mục*, *Đại-nam nhất-thống-chí*, *Đại-nam thực-lục*, *Đại-nam*

liệt-truyện, tiền-biên và chính-biên, do Quốc-sử-quán biên-soạn.

GIÁ-TRỊ NHỮNG VĂN-PHẨM BẰNG CHỮ HÁN

Cứ theo lời các thiền-sư, nho-giả thì trường chừng như nền văn-chương triết-học của ta phong-phú lắm (một tỷ-dụ : vua Tự-Đức thường khen thơ Tùng, Tuy và văn Thần Siêu, Thánh Quất hơn cả thơ, văn Đường, Hán), song chúng tôi e rằng các bậc tiền-nho không khỏi quá ư tự-đắc và phạm lỗi « mẹ hát con khen ».

Đứng về phương-diện khách-quan mà xét việc một cách vô tư, ta phải thú-nhận rằng trong ba đạo Lão, Phật, Nho truyền tự Tầu sang ta quả nhiên ta không sở-đắc và sáng-tạo được chút gì : về Lão, đã đành chúng ta chỉ biết đọc vài bộ Nam-hoa, Đạo-đức-kinh và Liệt-tử-thư, coi vào hạng sách chư-tử, bách-gia, ngay đến Phật và Nho, cái « học được » của chúng ta trông lại thật cũng đáng buồn, nhất là khi đem so-sánh với Tầu và Nhật.

Phật-học Đại-thừa từ Ấn-độ qua Tầu, đưa vào trong nước, trải qua hơn hai nghìn năm, người mình tuyệt nhiên không gây được tôn-phái nào biệt-lập có thể sánh cùng các « tôn » ở bên Trung-quốc ; nói về giáo-lý, trong chốn Không-môn chưa hề thấy có sự cố-gắng trước-thư lập-thuyết để hoằng-dương đạo Phật ; mà nói ngay đến cái học thiền-cận huấn-hỗ, những môn học tối quan-hệ trong đạo như Nhân-minh, Duy-thức cũng chưa được truyền-bá cho tín-đồ. Bảo rằng các tổ có soạn một vài bộ sách hiện đương lưu-hành, nhưng hãy đem so với các bộ Duy-

Thức của Ngài Huyền-Trang, Khuy-Cơ, hay muôn vàn phó Nhân minh ở Nhật hiện giờ, chúng ta sẽ phải thú-nhận là nền Việt-nam Phật-học hãy còn thấp kém.

Nho-học ở ta, mới trông bề ngoài cũng có vẻ phồn-thịnh, các nhà-nho Việt-nam thường tự-cao tự-đại, song lấy thực-tình mà nói :

— trong vòng tứ-trường, bao người lập được học-thuyết mới như Vương-dương-Minh đời Tống ?

—trên đàn thi, văn, bao người có thể sánh cùng Khuất-Nguyên, Lý-Bạch, Đỗ-Phủ, Trương-Nhứ, Đào-Tiềm, Hàn-Dũ hoặc Liễu, Phạm, Âu, Tô ?

Có lẽ có giá-trị hơn lại là những tác-phẩm bằng văn xuôi như các bộ truyện-ký, địa-dư, sử-ký, và nhất là các bộ sách có tính-chất bách-khoa đáng dùng làm tài-liệu khảo-cứu cho các học-giả sau này.

I.— TRUYỆN-KÝ.— Đời Trần có bộ *Việt-điện u-linh* (nước Việt linh-thiêng) chia làm ba phần nói về :

1°/ các vua : Bố-cái đại-vương, Triệu-quang-Phục, Hai Bà Trưng...

2°/ các bề tôi : Lý-thường-Kiệt, Lý-phụng-Hiếu, Lý-phục-Man...

3°/ các thần : Bạch mã, Tản-viên.

phần nhiều chép những truyện hoang-đường linh-dị.

Đời Hậu-Lê có hai bộ *Lĩnh nam trích-quái* và *Truyền-kỳ man-lục*, cũng một tính-chất như bộ Việt-điện u-linh gộp nhặt các chuyện thần-tiên cổ-tích như Rùa vàng, Trầu cau, Dưa hấu, Thánh Gióng, Chu-đồng-tử, Tiên-dung-Hạnh, Không-lộ, vân vân..., hay các

chuyện truyền lại thuộc về cận-đại như chuyện Hồ-tôn-Thốc, Trần-phế-Đế và Hồ-quý-Ly.

Các bộ truyện-ký kể trên chép toàn chuyện kỳ-dị hoang-đường, tuy đứng về phương-diện thực-tế không nên tin, song lại cung-cấp một số tài-liệu rất cần cho nhà nhân-chủng, xã-hội-học muốn khảo về phong-tục, tín-ngưỡng của dân-tộc Việt-nam ngày trước.

II. — SỬ-KÝ, ĐỊA-CHÍ. — Như trên đã lược-thuật, bộ sử có tiếng nhất của ta là bộ *Đại-Việt sử ký toàn-thư* khởi-thủy do Lê-văn-Hưu đời Trần soạn, sau Phan-phu-Tiên phụng-mệnh Lê-Nhân-tôn chép nối (cả hai bộ đều đã mất) rồi đến Ngô-sĩ-Liên đời Lê-Thánh-tôn) viết thêm và sửa lại, sau cùng các ông Phạm-công-Trứ (đời chúa Trịnh-Tạc — Lê-Huyền-tôn) và Lê-Hi (đời chúa Trịnh-Căn — Lê-Hi-tôn) soạn tiếp đến năm 1697 thì xong. Bộ này gồm có bốn phần:

1/ Ngoại-kỷ từ đời Hồng-Bàng đến nhà Ngô ;

2/ Bản-kỷ từ nhà Đinh đến thuộc Minh ;

3/ Bản-kỷ thực-lục từ Lê-Thái-tổ đến Lê-Cung-Hoàng ;

4/ Bản-kỷ tục-biên từ Lê-Trang-tôn đến Lê-Gia-tôn.

Cuối cùng, chúa Trịnh-Sâm sai bọn ông Lê-quý-Đôn biên-tập từ Lê-Ý-tôn (1676 trở đi, nhưng hiện nay chỉ còn những bản viết tay gọi là *Việt-sử tục-biên*, chép đến hết triều Lê, nhưng không còn đủ mà cũng không ghi năm tháng cùng tên tác-giả.

Trong triều Nguyễn, vua Minh-Mạng lập ra Quốc-sử-quán, giao cho chức-trách soạn quốc-sử và địa-chí :

Có những bộ :

1/ *Việt-sử cương-mục* chép từ đời Hồng-Bàng đến Lê-mạt ;

2/ *Đại-nam thực-lục* :

a/ tiền-biên chép công-việc các chúa Nguyễn,

b/ chính-biên chép công-việc triều Nguyễn ;

3/ *Đại-nam liệt-truyện* chép tiểu-truyện các người có tiếng đời thời những chúa Nguyễn và vua triều Nguyễn như chuyện các hậu-phi, hoàng-tử, công-chúa, bầy-tôi, người ở ẩn, liệt-nữ, cao-tăng, bạn thần và người ngoại-quốc.

Về mặt địa-chí xin kể hai bộ :

1/ *Nhất-thống dư-địa-chí* (của Lê-quang-Định chú-trọng về đường xá thủy, bộ trong nước, và

2/ *Đại-nam nhất-thống-chí* (Quốc-sử-quán) chép theo từng tỉnh, tuy vụn-vặt nhưng tài-liệu rất đầy-đủ về cương-giới, hình-thể, khí-hậu, thành-trì, sông núi, dân-đinh, thổ-sản vân vân.

Lối chép sử ta cũng bắt chước người Tàu, một là chép lối biên-niên, kể công-việc theo thứ-tự từng năm, hai là lối cương-mục, nêu ý chính lên trong một câu ở đầu rồi sau chép rõ các việc.

Các bộ sử của ta phần nhiều viết thiếu phương-pháp khoa-học, như phần trên (từ Hồng-Bàng đến Lý-Trần) sơ-sài quá, phần dưới kỹ hơn song chỉ chú-trọng đến hành-động của vua, chúa, chứ không biết lấy quốc-dân làm trọng, xã-hội, kinh-tế làm gốc ; không những thế, sử-gia lại không có óc phê-bình tài-liệu, có khi những chuyện hoang-đường hay tr yền-thuyết đáng để ở dã-sử hay lịch-sử tiểu-

thuyết) cũng cho vào chính-sử, thành ra khoa-học lịch-sử của ta còn ở thời-kỳ ấu-trĩ, mà tác-phẩm viết thực hoàn-thiện cũng chưa có bộ nào.

Cách soạn địa-chí cũng cùng một lối như trên, tác-giả thường pha lẫn đủ các thứ tài-liệu về nhân-chủng, xã-hội, phong-tục, tôn-giáo... vân vân, tóm lại, nhà nho ta chưa có quan-niệm rõ-rệt một khoa-học địa-dư chia thành các phần địa-dư hình-thể, nhân-văn, kinh-tế...

Tuy vậy chúng ta nên nhận đấy là một kho tài-liệu dồi-dào đáng kể và chúng ta có bổn phận áp-dụng phương-pháp khoa-học để sưu-tầm, chọn-lọc, phê-bình, so-sánh rồi mới mong gây-dựng hai môn Địa-dư, Sử-ký của nước Việt-nam.

III. – CÁC SÁCH CÓ TÍNH-CÁCH BÁCH-KHOA.— Trong làng nho, không phải không có người quảng-kiến đa-văn, tựu-trung đặc-biệt nổi-danh là ông *Lê-quý-Đôn* (hiệu Quế-đường) và ông *Phan-huy-Chú*.

LÊ-QUÝ-ĐÔN (1726-1784). Ông người xã Duyên-hà Thái-Bình, niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 13, thi đậu bảng-nhỡn. Ông từng sang sứ Tầu, làm thơ cùng văn-sĩ Tầu và Cao-ly, họ đều kính-phục; ông vốn thông-minh, nhớ dai, học rộng, nhân đi sứ, kiến-văn càng thêm tăng-ích, ông được đọc nhiều sách lạ, ở ta không có, nên tác-phẩm do ông soạn rất nhiều.

Dưới đây ngoài những sách giảng Kinh-Dịch, Kinh-Thư, các tập thơ văn như tập *Liên-châu*, hai tập thơ, văn *Quế-đường*, chúng tôi đặc-kê những sách khảo-cứu rất có ích cho học-giả đời sau như: *Vân-đài loại-ngữ* chia ra nhiều mục, diễn, trích-

dẫn các ngoại-thư, cõ-thư hiếm có của Tầu. *Toàn-Việt thi-lục* (sưu-tập thơ và tiểu-truyện gần 200 thi-gia từ Lý đến Hậu-Lê), các sách khảo về địa-dư, sử-ký.

a/ *Lê-triều* hoặc *Đại-Việt thông-sử*, hiện còn 3 phần sau này truyền lại

— *Đế-kỷ* chép việc đời Lê-Thái-tổ (từ năm khởi-nghĩa đến năm cuối, Thuận-Thiên thứ 6).

— *Nghệ-văn-chí* chép về văn-chương sách vở...

— *Liệt-truyện* : chép tiểu-thuyết các hoàng-tử, danh-thần đời Lê-Thái-tổ, nghịch-thần (cuối Trần đến Mạc) và các vua nhà Mạc, từ Mạc-đăng-Dung.

b/ *Phủ-biên tạp-lục* khảo về lịch-sử, địa-dư, chính-trị, phong-tục của hai đạo Thuận-Hóa, Quảng-Nam.

c/ *Kiến-văn tiểu-lục* chép những điều nhận-xét thấy khi đọc các sách về lịch-sử hay văn-minh Việt-nam kể từ hồi Trần-mạt.

PHAN-HUY-CHÚ (1782-1840). — Người xã Can-Lộc (Hà-Tĩnh), làm quan triều Minh-Mạnh, hai lần sang sứ Tầu và một lần sang Batavia công-cán. Bộ *Lịch-triều hiến-chương loại-chí* là bộ sách trội hơn hết trong số các tác-phẩm của ông.

Bộ này chia làm mười phần

1-/ *Địa-dư-chí*, chép sự biến-thiên trong phong-thổ các đạo và bờ cõi các triều ;

2-/ *Nhân-vật-chí*, chép tiểu-truyện các danh-nhân;

3-/ *Quan-chế chí*, chép về chế-độ và cách tuyển-cử các quan ;

4-/ *Lễ-nghi-chí* ;

5·/ *Khoa-mục-chí*;

6·/ *Quốc-dụng-chí*, chép các phép tiền tệ, lệ trưng-thu, những khoản kinh-phí công ngạch thuế đinh, điền...

7·/ *Hình-luật-chí* ;

8·/ *Binh-chế-chí* ;

9/ *Văn-tịch-chí*, chép về các tác-phẩm chia thành bốn loại Hiến-chương, Truyện-ký, Kinh-sử, Thi-văn

10·/ *Bang-giao-chí*, chép việc ta giao - thiệp với Tầu như phong-sách, thông-sứ, cống-hạ.

Như ta đã thấy, những tác-phẩm kể trên của Lê-quý-Đôn và Phan-huy-Chú chứa nhiều tài-liệu rất quý, chúng ta có thể dùng để kê - cứu khi khảo về địa-dư, sử-ký, điển-lệ... tóm lại về văn-hóa nước ta ngày trước ; công của hai ông thực không phải nhỏ đối với nền quốc-học Việt-nam.

Chương III

CÁCH HỌC VÀ THI

Lược xem các tác-phẩm bằng Hán - văn, chúng tôi bắt-buộc phải nhắc lại rằng học-thuật của Việt-nam từ hồi Bắc-thuộc cho đến đầu thế-kỷ thứ 20, dùng chữ nho làm học-thừa, quả thực không lấy gì làm cao-siêu thâm-thúy.

Trừ một vài bộ có tính-chất khảo-cứu, súc - tích tài-liệu, trừ vài bộ sử, trừ một số rất ít nhà nho tạm gọi là bác-học, còn ra, kể cả về hai phương - diện văn-chương, tư - tưởng, dù trong cửa Không hay cửa Khổng, công-trình sáng-tác chưa đủ cho ta tự-phụ là một nền quốc-học đồ-sộ huy-hoàng !

Xin hỏi tại sao ? Xét ra ốc thông - minh, trí nhớ dai, lòng hiếu-học, sức kiên-nhẫn của dân Việt-nam đâu có kém người ; nếu trong 2000 năm tiền - nhân chúng ta đã không học thành tài là do sự huấn-luyện chẳng ra sao, lại thêm nhà cầm-quyền đưa sĩ - phu vào lối học cử-nghiệp, hư-văn, tóm lại lỗi là tại sự tổ-chức giáo-dục và khoa-cử.

A/ GIÁO-DỤC. — Từ buổi đầu cho đến hết thời Bắc-thuộc, việc dạy chữ Hán ở Việt - nam thế nào ta không biết rõ, nhưng ta có thể đoán rằng còn sơ-sài lắm, những người có tên tuổi như Lý-Cầm, Lý-

Tiến, Trương-Trọng đều là Nho-sĩ sang du-học lại Trung-Hoa.

Từ khi độc-lập, trong khoảng ba triều Ngô, Đinh, Tiền-Lê, một vì còn phải sửa-sang trong nước cho nền độc-lập vững-bền, hai vì các triều ấy cũng không dài lâu, nên sự học, ngay cho đến đời Lý-Thái-tổ, vẫn chưa được săn-sóc và gây-dựng hẳn-hoi, có lẽ trong suốt thời-kỳ này việc dạy chữ Hán là nhờ tăng-già ở các chùa-chiền, một chứng-cớ : những người giỏi chữ Hán giao-tiếp cùng sứ-thần, danh-sĩ Trung-Hoa đều là cao-tăng kiêm Nho-học cả.

Từ đời Lý-Thánh-tôn (1054–1072) bắt đầu dựng Văn-miếu thờ Khổng-tử, lập Quốc-tử-giám làm nhà quốc-học ; từ Hồ-quý-Ly mới đặt quan Giáo-thụ và Đốc-học ở các châu, lộ ; rồi đến nhà Hậu-Lê và Triều-Nguyễn cũng theo nền-nếp cũ mà đặt Huấn-đạo ở huyện, Giáo-thụ ở phủ, Đốc-học ở tỉnh để dạy học-trò.

Như vậy nghĩa là chỉ có trường Đại-học, Trung-học đào-luyện sĩ-tử thi hội, thi hương, còn nền Tiểu-học trong dân-chúng thì phó-mặc tư-nhân tùy-tiện mà lãm cho nên đâu đâu cũng có thầy khoá, ông đồ hoặc « ngồi bảo học » tại tư-gia, hoặc tự-ý mở trường, sinh sống bằng nghề gõ đầu trẻ.

Ngay ở bậc Đại-học cũng có những danh - nho trong hàng khoa-bảng, hoặc không xuất-chính, hoặc lãm quan rồi về tri-sĩ, ở nhà dạy học, học-trò thường tìm đến học các thầy có tiếng, nhiều khi trường công bỏ vắng mà trường tư trái lại rất đông.

B/ PHƯƠNG-PHÁP SƯ-PHẠM, CHƯƠNG-TRÌNH VÀ SÁCH GIÁO-KHOA. — Trẻ con thường bắt đầu học

Tam-tự-kinh, Sơ-học vấn-tân, Ấu-học ngũ-ngôn-thi, Dưỡng-tiết, Minh-tâm bảo-giám, Minh-đạo gia-huấn và sách Hiếu-kinh : lớn lên, từ mười tuổi giở ra, học kinh, truyện, văn cổ, thơ Đường, tập viết áp-tử, làm câu đối, và tập làm văn ; lên Đại-học, học thêm Nam, Bắc-sử cùng bách-gia, chư-tử.

C/ CÁCH THI. — Các lối thi của ta đại-để phỏng theo của Trung-quốc : về hồi Lý, Trần, theo Tùy, Đường, Tống,.. đến đời Hậu-Lê và Nguyễn, theo Minh, Thanh... Khoa thi đầu tiên là khoa thi Tam-trường do vua Lý-Nhân-tôn đặt ra (1075) để chọn người hiểu rõ nghĩa sách và học rộng.

Trong hai đời Lý, Trần có cả khoa thi Tam-giáo vì đạo Phật còn thịnh, riêng về phần Nho-học, từ Lý-Nhân-tôn về sau cho đến triều Nguyễn, đời nào cũng có mở khoa thi để lọc người học giỏi, phép thi ngày càng hoàn-bị, tuy mỗi triều có ít nhiều sự thay đổi, song tóm lại chỉ có hai khoa thi chính-thức Hương, Hội mà thôi.

Thi Hương là thi từng vùng để lấy Cử-nhân (Hương-cống) và Tú-tài (Sinh-đồ) ; thi Hội họp hết cả Cử-nhân trong nước ở kinh-đô để lấy Tiến-sĩ (Thái-học-sinh) và Phó-bảng.

Thi Hương chia ra bốn «trường» — bốn kỳ — (có khi hai hoặc gộp hết cả bài thi trong bốn kỳ, chấm một lúc rồi tính phần-điểm, cho đỗ và định thấp cao ; hoặc thi kỳ nào chấm ngay kỳ ấy rồi loại dần, người trúng kỳ trước mới được thi kỳ sau ; trúng cả bốn kỳ tức là Cử-nhân, trúng ba là Tú-tài ; có đậu Cử-nhân mới được phép dự thi kỳ thi Hội.

Hội-thi cũng gồm có bốn trường như Hương-thi,

những người trúng-cách cả bốn phải vào thi một kỳ nữa ở sân vua (Đình-thí); Đình-thí không phải là kỳ thi riêng biệt mà là phần chót của Hội-thí; người đủ phần-điểm được lấy đỗ Tiến-sĩ, người không đủ lấy đỗ Phó-bảng, vậy thì kỳ này chỉ để dành cho những người đã trúng-cách tranh nhau thứ-vị thấp cao.

D/ CÁC BÀI THI. – Tùy từng triều-đại có thay đổi khác nhau, song đại để trong bốn trường (đệ thi Hội hay thi Hương) cũng chỉ có mấy bài: Kinh-nghĩa, Thơ-phú, Tứ-lục và Văn-sách.

Thơ, phú, vừa có vần, có đối; tứ-lục, không có vần nhưng phải đối và đặt câu cách cú, thường thường trên bốn dưới sáu chữ hay trên sáu dưới bốn chữ, dùng ở những bài Chế, Sắc (lời Vua phong các quan hay bách-thần trong nước), Chiếu (lời Vua ban xuống), Biểu (lời thần-dân tâu lên Vua).

Kinh-nghĩa, Văn-sách là văn xuôi; câu đặt dài ngắn tùy mình: Kinh-nghĩa (hay Tinh-nghĩa) là bài văn bình-giảng một câu trích ở các kinh, truyện ra làm đầu-đề, lối thông-dụng nhất là lối « bát-cổ », có tám vế đối nhau, tức là Phá-đề – Thừa-đề – Khởi-giảng – Khai-giảng – Trung-cổ – Hậu-cổ – và Kết-cổ (4 đoạn dưới mỗi đoạn có 2 vế phải đối).

Văn-sách là một bài vấn-đáp, đầu bài thường hỏi học-trò về việc đương-thời hay việc đời cổ. Bắt đầu nêu lên một đề-án, rồi dưới lấy lời nói của thánh-hiền hay các công-việc trong lịch-sử có liên-lạc tới đề-án ấy mà hỏi, cuối cùng hỏi một vài câu về thời-sự cũng ở trong phạm-vi đề-mục ấy; học-trò phải theo từng câu mà đáp, lại phải biện-thuyết, dẫn-chứng, cắt nghĩa cho gẫy-gọn, rõ-ràng.

Cái hại về thi-cử nước ta từ trước đã nhiều người nói đến rồi ; những lý viện ra có thể tóm-tắt như sau :

1/ Khoa-cử là con đường duy-nhất để tiến thân, sĩ-phu toàn-quốc đổ xô vào đường này, nhưng trong hàng vạn còn người mới được một hai chục đăng-khoa, còn số bị loại đành chịu làm thầy đồ cho tới khi đầu bạc.

2/ Về tư-tưởng học-trò bó-buộc phải theo ý-kiến Tống-nho, Triều-đình nhận làm học-thuyết chính, đi thi, ai nói sai là bị đánh hỏng, có khi còn bị tội ; theo Tống-nho đã vậy, lắm khi phải lựa cả ý quan-trường mà viết, sĩ-tử lỡ có câu nào phê-bình chỉ-trích tất bị trừng-phạt và làm liên-lụy đến cả thầy học, cha mẹ, họ-hàng.

3/ Về văn phải theo đúng lề-lối mà làm ; nói đến lề lối như các luật phú, kinh-nghĩa, văn-sách, tứ-lục, luật thơ, thực phiền-phức vô cùng, theo đúng được như thế thì còn gì là ý, là văn... nhà Nho đã đào-tạo nên những tay thợ lành nghề trong các lối từ-chương, những thợ ấy đặt tỉ-mỉ gọt nũng nên những câu, những bài, ngoài tính-chất « tiêu-xài » không phô-bày được một chút ít ý-kiến gì tạm gọi là có giá-trị.

4/ Không những thế, lại còn bao nhiêu luật-lệ hợp thành một thứ trường-quy nghiêm-khắc chẳng khác gì bẫy-cạm dùng để lừa sĩ-tử ; một kỳ thi mở ra không phải để chọn-lọc nhân-tài nữa mà là để kén những người nhớ nhiều, bắt chước khéo, đẽo gọt câu văn giỏi, nịnh vừa, quan một cách cẩn-kỳ bông-bẩy, và nhất là đủ ý-tứ hay may-mắn vượt qua những cạm-bẫy, người ta đã giương ra.

Kết quả, người thực giỏi mà khoáng-đạt có khi giả dời là một anh đồ, người thuộc nhiều sáo mép và huấn-luyện đáng kiểu thường thì dậu dễ như chơi, ấy là chưa kể có những quan-trường dốt, đánh hỏng oan vì không chấm nổi câu và đọc không vỡ nghĩa bài làm, và những khảo-quan vì ghen tài đánh hỏng người giỏi, bắt về học lại để rèn cho thuần-tinh..

Chương IV

KẾT LUẬN

Đọc các chương trên, nhiều bạn không khỏi cho chúng tôi là thiên-lệch, song chúng tôi thường lấy dân-tộc làm gốc, lấy sinh-hoạt tri-thức toàn-dân làm quan-hệ, vì vậy chúng tôi xét ảnh-hưởng của Hán-học và văn-hóa Trung-quốc tại đất Việt về cả chiều cao và chiều sâu.

Chiều cao : quả thực về tư-tưởng hay văn-chương những sáng-tác của ta chưa cho chúng ta được phép tự-hào, chúng ta chỉ mới tới trình-độ giống như các học-giả « kinh-điển » (scolastiques) tại Âu-châu, học chữ La-tinh trong thời Trung-cổ.

Trái lại về chiều-diện, đối với đại-chúng, sự « lắng xuống » và « để lại » của tư-tưởng, học-thuật Trung-quốc thật là sâu, rộng, ở đây chúng tôi riêng nói về ảnh-hưởng ba đạo Lão, Thích, Nho.

LÃO. - Đạo này ngay từ sau nhà Tần đã mất tính-chất thuần-túy, triết-học mà trở nên một đạo mê-tín thần-tiên, nhà Nho thường đọc văn Liệt, Lão, Trang, bị quyến-dũ bởi một thứ tư-tưởng khoáng-đạt vô cùng, làm cho tâm-hồn mát-mẻ, nhẹ-nhàng, tự-cảm thấy lâng-lâng như được « tiêu-dao ở làng « vô hữu ». Ở Tầu, tâm-lý và giọng văn ấy hiển-hiện rõ-rệt với bọn bảy người hiền rừng Trúc (Tấn) hay với

Tô-học-sĩ (Tống); còn ở nước ta trong các tác-phẩm của tiên-Nho nhan-nhản từ và tứ pha màu Trang, Lão, nhất là trong những bài hát nói (chúng tôi sẽ nói sau này).

Ảnh-hưởng bên trên chỉ có vậy thôi, còn đối với đại-chúng, trong đời sống hàng ngày, đạo Lão biến ra đạo Thần-tiên và đạo của phù-thủy luyện âm-binh để giáng quỉ, phục yêu, dùng phù-chú, bùa-bèn, đánh đồng-thiếp, bắt trùng hay yểm mộ; xét ra ở Á-Đông, tâm-lý dân-chúng dù sao cũng còn giữ được căn-bản « tiền-luận-lý » và nguyên-lý « đồng-nhất » của con người nguyên thủy, vì vậy đạo Lão và biến-trạng của đạo Lão (Thần-tiên, phù-thủy) mới gặp được đất tốt để ăn sâu vào đời sống của đám bình-dân.

THÍCH.—Đạo Thích ra cũng có thế-lực mạnh hơn vì tinh-cách siêu-việt so với Lão, Trang đã không kém chút nào, mà đứng về mọi phương-diện; giáo-lý, triết-học siêu-hình... lại còn có hệ-thống tổ-chức cực-kỳ hoàn-bị. Cho nên nhà Nho đa-số đều kiêm Thiền-học (xin đơn-cử một cụ Nguyễn-Du làm chứng), nhưng đạo Phật ảnh-hưởng sâu-xa nhất là đối với đám dân đen nghèo khổ, ta có thể nói không một tỉnh, một làng nào, không có chùa thờ Phật, không một người đà-quê, một người phụ-nữ nào (trước khi đạo Gia-Tô du-nhập) không tin thuyết luân-hồi báo-ứng, và không đi lễ Phật, thậm-chí đến giết con gà cũng phải đọc một câu chúc « hóa kiếp » cho nó chóng được làm người.

NHO. Tuy vậy hai đạo trên đều bị tràn-ngập bởi đạo Nho, dần-dần hóa thành những thứ mê-tín dị-đoan của con trẻ, đàn-bà, nhà Nho sau khi đánh

bại hai đạo rồi lại còn tỏ thái-độ khinh-thường, nhạo-báng.

Tại sao đạo Nho lại thắng? Một phần chính tại hai đạo Lão, Phật. Đạo Lão chủ « vô-vi, thanh-tĩnh », coi sự vào đời, ra đời như đong chơi ngoài tầm cõi, không bao giờ để cho việc đời ràng-buộc, vì vậy người theo Đạo không hề tổ-chức thành đoàn-thể để mong truyền-bá tư-tưởng mà thứ tư-tưởng ấy lại cao và vượt lên trên thực-tế, bọn bình-dân làm sao hiểu-thấu, cho nên đạo chóng trụy-lạc thành một môn-học của bọn luyện-đan.

Đạo Phật là một đạo « tâm-truyền » rộng-rãi, bao-la, cho nên cửa Phật cũng gọi cửa Không, từ người thượng-trí cho đến kẻ hạ-ngu, ai cũng có thể vào, mà vào bất cứ bởi lối nào ; đạo Phật không hề tổ-chức tỉ-mỉ chặt-chẽ để bó-buộc người theo ; các Tổ cũng cần gây lấy đạo tâm hơn là đem giáo-lý ra giảng-dạy như người đi dạy một môn triết-học.

Trong khi hai đạo có khuynh-hướng vào đời bằng cách thoát khỏi những dây ràng-buộc của đời như vậy, thì trái lại, đạo Nho là một đạo lấy việc xã-hội làm trọng, dạy người cách tổ-chức xã-hội ấy cho có hệ-thống, như vậy đạo Nho thành một đạo chính-trị và nhà Nho trở nên những chính-khách dùng chính-quyền để hành-đạo và mượn đạo để củng-cố chính-quyền.

Chúng tôi đã có dịp nói đạo Nho rất thích-hợp với xã-hội chuyên về nông-nghiệp như ở nước ta, huống-chi, do chính-sách bế-quan, dân ta chỉ liên-lạc với dân Tầu, làn sóng tư-tưởng đi một chiều càng làm cho đạo Nho dễ giữ địa-vị độc-tôn, nắm quyền bá-chủ.

Ở xã-hội chuyên nông-nghiệp, trong gia-đình quyền người cha rất rộng, trong nước vua lúc nào như một người cha coi dân là « con đỏ », hoặc như một ông thầy lấy đức hóa đại-chúng, không khác gì ngọn cỏ lướt theo chiều gió (quân-tử đức phong, tiểu-nhân đức thảo), chúng ta nói xử qua như vậy thì nhận thấy rõ ngay : « quân, sư, phụ » làm giường mối trong đạo Khổng, mà nhà với nước là hai yếu-tố căn-bản tổ-chức xã-hội loài người.

Muốn duy-trì nhứt, nước; phụ-quyền và quân-quyền, nhà Nho hết sức cổ-lệ hai đạo Hiếu và Trung, họ lại có chủ-trương nắm giữ chính-quyền và phụ tôn quân, các vua chúa cũng dựa vào đạo Nho và Nho-sĩ để làm hậu-thuẫn cho mình, gây thành cái thế thần-sĩ hưởng-lượng hỗ-trợ.

PHẦN THỨ BA

PHẦN THỨ BA

VĂN-HỌC VỪA BÌNH-DÂN VỪA BÁC-HỌC

CHỮ NÔM VÀ CHỮ QUỐC-NGỮ

Xem xong phần thứ hai nói về chữ Nho và văn-học bác-học, các bạn không khỏi thất-vọng và có một ấn-tượng không tốt đẹp, hoặc đối với nền Hán-học ở Việt nó không lấy gì làm vực-rỡ lắm; hoặc đối với chính ngay tác-giả vì tác-giả đã vô-tình làm giảm uy-tín các bậc tiền-nho, tiên-triết, thiếu mất chút lòng dân-tộc tự-tôi, hay đã cố ý thiên-lệch mà phủ-nhận giá-trị các tác-phẩm bằng Hán văn.

Về lẽ thứ hai, sự thực sẽ trả lời giúp chúng tôi vì ai ai cũng có thể đọc những sách của tiền nhân lưu lại tới giờ, còn về lẽ trên, chúng tôi không có ý gì tự làm giảm thanh giá nền quốc-học của chúng ta trái lại chúng tôi muốn chứng minh rằng nền học ấy đầy hứa-hẹn về sau này, vì cơ-sở của nó đã vững đã cao, nhưng nó không lấy chữ Hán làm học-thức, nó phát-khởi và hưng-vượng bằng *chữ Nôm và chữ Quốc-ngữ*.

Trong khi Nho-sĩ tự-tạo thành một giai-cấp hay một phái được tôn-quý nhất, thì đa-số dân, vô-học (nông, công, cổ...) vẫn sống đời bình-thản của họ

giữa thiên-nhiên, với các đòi hỏi vật-chất thu hút hết năng-lực họ ; họ có một đời sống tinh-thần, tình-cảm riêng-biệt, bộc-lộ trong thi-ca, văn-học bình-dân truyền-khẩu (đã lược-thuật ở phần thứ nhất) thành ra thi-nhân, văn-sĩ mất hẳn sự thông-cảm với đại-chúng, văn-chương trở nên một thứ gì cao-quý, dành riêng cho phái sĩ-phu tự mệnh-danh là « đại-nhân », « quân-tử », chứ bọn « tiểu-nhân » đâu có được dự vào (hai chữ *quân-tử* và *đại*, *tiểu-nhân* dây dùng theo nghĩa gốc như ở trong những câu «Đại-học chi đạo... » hoặc « quân-tử đức phong... », chứ không theo nghĩa luân-lý thường dùng bây giờ để chỉ hạng người có đức-tính thanh-cao, và hạng xấu-xa hèn-tiện.

Tình-thế ấy có hai kết-quả một là nhà Nho Việt-nam không gây thành được hệ-thống tư-tưởng nào độc-lập hay tìm ra được con đường mới nào trong phạm-vi nghệ-thuật, chính vì đã lìa xa đại-chúng thành ra thiếu mất nhựa sống của xã-hội và dân tộc, nơi là ngọn-nguồn hết thảy mọi sáng-tác, phát-minh ; hai là, cũng như trong thần-thoại La, Hy, những anh khổng-lồ, con của quả đất, muốn đại-náo thiên-cung, và đánh trả Ngọc-Hoàng, đều luôn luôn trở về bà-giới, hút lấy tinh-khí địa-cầu, rồi mới phục-hồi sinh-lực để trở lên tái-chiến tại Thiên-cung, các nhà Nho nước Việt ta tuy ly-dị với đại-chúng mà à theo đuổi học-thuật « Thiên-triều », nhưng trong vòng tiềm-thức, luôn luôn có tiếng gọi của đất nước quê-hương, khác nào « con hổ nhớ rừng », vì vậy họ đáp lại tiếng gọi này bằng những văn-phẩm nôm-na (viết để mua vui !) ; thực là may ! chính cái chơi ấy đã có kết-quả không ngờ, xe lại sợi dây tơ vô-hình càng-buộc tâm-hồn họ với tâm-hồn công-cộng của

quốc-dân, và tuy mong-manh song cũng đủ duy - trì được nền quốc-học.

Dưới này chúng tôi sẽ xin lần-lượt trình - bầy hai thứ văn-học bằng chữ Nôm và Quốc-ngữ ; chúng tôi thiết-tưởng không có quyền chia làm hai nền học riêng-biệt, vì bao nhiêu tác-phẩm bằng chữ Nôm sau đều in lại hết bằng Quốc-ngữ (lý - dụ những quyển *Đoạn-trường tân-thanh*, *Chinh-phụ*, *Cung-oán ngâm-khúc*)tuy nhiên theo thời-gian xuất-hiện và muốn cho dễ hiểu, chúng tôi bó-buộc phải nói riêng ra.

CHƯƠNG I

CHỮ NÔM

TIẾT 1

NGUỒN - GỐC CHỮ NÔM

Theo sử chép thì năm Thiệu-Bảo thứ 4 đời Trần-Nhân-tôn, có cá sấu vào sông Nhị-hà, quan Hình-bộ thượng-thư Nguyễn-Thuyên làm bài văn ném xuống sông (bắt chước truyện Hàn-Dũ tế cá sấu ở đời Đường), cá sấu bỏ đi; tương-truyền bài ấy viết bằng chữ Nôm; nhân việc này, vua cho ông đổi làm họ Hàn; chữ Nôm bắt đầu đem dùng từ đấy.

Sử chép như vậy, song tự không nêu tin hẳn. Ngay bài văn « cá sấu » cũng không còn di-tích, huống chi lấy gì chứng-thực rằng không có những bài người sau bịa-đặt như truyện Trạng-Chù gõ chậu sành khóc vợ ? Ta chỉ có thể nói rằng Hàn-Thuyên đã phỏng theo luật thơ Tầu đặt ra luật thơ Nôm (Hàn-luật) và là người có công lớn trong việc đem chữ Nôm dùng vào thơ, văn. Còn bảo rằng Hàn-Thuyên đặt ra chữ Nôm thì sai. Chữ Nôm không phải do công-trình sáng-tạo của một người. Thứ chữ này phát-sinh là bởi sự nhu-cầu trong xã hội Việt-nam, ngày lại ngày, ở trong đời sống dân-chúng nó nẩy-nở dần-dần cho đến lúc nó có đủ sinh-lực thì Hàn-Thuyên

là người «đỡ đầu» đưa nó nhập-tịch làng văn, ở bên cạnh chữ Hán.

Người Tầu trong hồi Bắc-thuộc, như trên đã nói, dạy ta dăm ba chữ Hán để dùng trong đơn-từ kiện-tụng, công-văn khế-ước... Nhưng trong khi dùng chữ Hán như thế, có những tên (tên người, tên xứ, tên đồ-vật), tỷ-dụ Cụ Mít, chị Kếu, làng Rươi, làng Viêng, cái gầu, cái gáo... bắt buộc phải nói đến trong giấy thì biết viết thế nào ? Ai là phải bịa ra chữ, viết na-ná theo chữ Tầu. Như ở Ninh-Bình còn một tấm bia từ đời Trần-Dụ-tôn (1343), trong lòng bia có khắc tới 20 tên làng bằng chữ Nôm. Đó là một bằng-cớ làm cho ta có thể nhận lẽ trên là đúng.

Ta chỉ cần biết cái lý-do xã-hội làm nảy bật ra một sự sáng-chế, khi nó đã xuất-hiện thì sự tiến-triển của nó không còn có gì là lạ nữa. Tả một tờ văn-tự vay thóc, viết một lá đơn kiện, để lạc-khoản một bức trướng hiếu, thảo vài lời nhắn kẻ đãi nắng, dầm mưa ở nơi quan-tài,.. biết bao trường-hợp trong đời sống hàng ngày thúc đẩy các ông đồ, thầy khóa, phải vẽ vời, cau trán, bịa đặt ra những chữ cần dùng.

Vậy thì chữ Nôm là thứ chữ hoặc mượn hẳn chữ Nho, hoặc đem ghép những chữ Nho — dùng toàn-thể hay một phần — thành chữ mới để viết tiếng Việt-nam, viết chữ Nôm có ba cách sau này :

1/ dùng nguyên-hình chữ Nho ;

2/ ghép hai chữ Nho thành chữ mới của mình ;

3/ ghép một chữ Nôm chỉ âm với một chữ Nho chỉ ý.

Lối chữ Nôm có nhiều khuyết-điểm, bởi vì nó

không được học-giả công-nhận; nên không có quy-chế thống-nhất lối viết cho hợp-lý, không có tự-điển làm chuẩn-đích, thành ra mỗi người tùy theo ý riêng mà đặt chữ, kẻ đọc thường phải xem toàn bài rồi đoán phỏng, sau hết nó không phổ-thông và dân-chúng-hóa được, vì có lẽ muốn biết chữ Nôm phải biết chữ Hán, và công-phu học chữ Nôm so với công-phu học chữ Hán cũng chẳng kém gì.

TIẾT II

CÁC THỜI-KỲ TIẾN-TRIỂN CỦA VĂN NÔM

Sự chia thời-kỳ trong văn-học-sử bao giờ cũng có tính-chất tương-đối và tạm-thời; trên bước đường phát-triển của văn Nôm, chúng tôi nhận thấy có hai việc đáng lấy làm mục-tiêu, là việc Hồ-quý-Ly và vua Quang-Trung đã quyết-định dùng chữ Nôm làm học-thứa trong khi xây-dựng nền Quốc-học.

Quý-Ly là người Việt-nam trước nhất dùng chữ Nôm dịch Kinh-Thư ra tiếng Việt để làm sách dạy học, và dùng chữ Nôm để thảo sắc chiếu, nhưng rồi họ Hồ thất-thế, ý-tưởng chấn-hưng chữ và tiếng Việt cũng bị chết theo.

Đến nhà Tây-sơn, vua Quang-Trung lại có ý bỏ hẳn chữ Tàu, sắc, chiếu, công-văn toàn dùng Nôm, lấy chữ Nôm dịch sách Tàu để dạy học-trò, trong các kỳ thi, nhà vua định ra đầu-đề bằng chữ Nôm và buộc sĩ-tử dùng chữ Nôm làm bài, nhưng khi triều Nguyễn nổi lên, chữ Hán liền khôi-phục được địa-vị đã mất.

Họ Hồ và vua Quang-Trung cũng có hoài-bão cũng-cố nền độc-lập bằng cách thoát-ly hẳn ảnh-hưởng Trung-quốc, không những về kinh-tế chính-trị mà cả về văn-hóa nữa; tuy thất-bại vì lại Triều ngắn-ngủi quá nhưng sáng-kiến ấy thực đáng cho ta kính-phục, lại tỏ ra rằng trong lịch-sử, chúng ta không hiếm người hùng-tài đại-lược, có óc sáng-suốt bao-quát hơn đời.

Nếu dùng hai mục-tiêu nói trên thì trên đường tiến-hóa của văn Nôm, chúng ta sẽ có ba thời-kỳ:

1-) Hai thế-kỷ XIII và XIV.— Từ Hàn-Thuyên làm bài văn cế sấn (?) đời Trần-Nhân-tôn (1282) đến nhà Hồ (1400) : *văn Nôm mới phôi-thai.*

2-) Thế-kỷ XV đến thế-kỷ XVIII.— Trong khoảng nhà Hậu-Lê (1428-1788) dài 360 năm gồm cả nhà Mạc và thời-kỳ Nam-Bắc phân-tranh cho đến Triều Tây-sơn) : *văn Nôm ngày một thịnh-thành ;*

3-) Thế kỷ XIX đến đầu thế-kỷ XX. — Từ đầu Triều Nguyễn cho đến khi bỏ thi Hương : *văn Nôm có cơ-sở vững-vàng*, nhờ đó mà nền quốc-học mới thành lập được.

Tiết III

CÁC TÁC-PHẨM

I

THỜI-KỲ THỨ NHẤT
(Hai thế-kỷ XIII và XIV)

Trong thời-kỳ phôi-thai, từ khi Hàn-Thuyên đặt ra Hàn-luật, đề-xướng phong-trào làm thơ phú bằng

tiếng Việt, các nhà văn cũng đua theo, dùng chữ Nôm mà trứ-tác ; sử còn ghi tên mấy ông : Hàn-Thuyên (soạn Thi-sa-tập), Nguyễn-sĩ-Cố, Chu-văn-An (soạn Quốc-ngữ thi-tập) và Hồ-quý-Ly. Tiếc rằng các bài thơ ấy đều bị thất-truyền, chúng ta không thể có một ý-niệm rõ-rệt về văn Nôm buổi phôi-thai ; hiện giờ chỉ còn một vài bài đề-vịnh « Chiêu-quân cống Hồ », hình như để chỉ-trích việc vua Trần gả bà Huyền-Trân cho vua Chiêm Chế-Mân, nhưng lại là tác-phẩm vô-danh, cho nên khó biết có phải thơ đời Trần hay người sau bịa-đặt.

a) Lời vua Hán khuyên Chiêu-quân để gả cho vua nước Hồ

Hán, Hồ vẫn muốn vẹn trăm đường,
Hà trẫm riêng tây có phụ nường,
Bắc-quốc tuy rằng ngoài dị-tục,
Vương-đình song cũng một biên-phương.
Ở đây hạnh thắm nên mai nhạt.
Về đấy sen tàn lỗi cỏ hương.
Hơn thiệt thôi đừng ai-oán nữa,
Bõ ngày áo gấm lại hoàn-hương.

b) Chiêu-quân bái-biệt vua Hán

Từ-nan khôn chối lệnh quân-vương,
Rõi-rõi thêm đau nỗi đoạn-trường.
Khúm-núm khấu đầu ngoài bệ-ngọc,
Thẹn-thùng ra mặt trước nhà vàng.
Mặt hoa rười-rượi chiều deo tuyết,
Mày liễu rầu-rầu dáng ủ sương.
Hang thẳm phen này xuân nỡ phụ,
Lòng quì khôn biết ngỏng về dương.

Nhà Trần bị nhà Hồ cướp ngôi, con cháu họ Trần sang cầu-cứu bên Tầu, người Minh đã biết nhân-tâm không phục Quý-Ly, bèn mượn tiếng dẹp loạn giúp họ Trần, sai bọn Trương-Phụ, Liễu-Thăng, Hoàng-Phúc vào cướp nước ta, diệt nhà Hồ, chia đất thành quận huyện và đặt quan cai-trị, chực lập lại nền đô-hộ cũ.

Dòng-dõi nhà Trần còn sót lại Giản-định-vương-Quĩ và Quý-Khoách, kế-tiếp nhau mưu-đồ khôi phục, song vì sức tàn, thế yếu, không chống nổi quân Trương-Phụ, Quý-Khoách chạy vào Hóa Châu sai bầy-tôi tên gọi Nguyễn-Biểu hiện đang làm ngự-sử, đi sứ tới dinh Trương Phụ cầu phong. Nguyễn-Biểu tới dinh Phụ, Phụ dọa, cho ăn cỗ đầu lâu, ông nghiễm-nhiên ăn để tỏ đởm-lược, khi phách của mình, sau Phụ đã cho về, rồi lại nghe lời gièm, sai quân đuổi theo bắt lại. Ông giận mắng Phụ, chửi quân ngược-tặc đi cướp nước và tàn hại trăm họ, Phụ sai đem đánh chết. Việc ông tuẫn tiết không những chép ở Cương-mục, lại còn chép ở tập Nghĩa-sĩ-truyện của Hoàng-Trừng.

Trong chuyện có phụ năm bài văn nôm, có lẽ là những áng văn rất cổ ở nước ta ; Giáo-sư Hoàng-xuân-Hãn viết trong *Khai-trí tiến-đức tập-san* (số 2 và 3) đã kết luận rằng : « Nếu ta không có chứng-cớ chắc-chắn gì để xác nhận những thơ văn ấy do nhân-vật lịch-sử đời Hậu Trần làm, thì trái lại, ta cũng không có lẽ gì để ngờ là không thực ».

Năm bài ấy (ba bài thơ, một bài văn-tế, một bài kệ) rất quý vì đã hay, lại vào bậc cổ nhất mà ta có thể tạm cho là chắc chắn trong những bài còn sót lại ở thời-kỳ Việt-ngữ phôi-thai.

Dưới đây chúng tôi lược-trích một vài bài :

Thơ bữa tiệc « Đầu lâu »

Ngọc-thiệ trân-tu đã đủ mùi,
Gia-hào thêm có cỗ đầu người.
Nem cuông, chả phượng còn thua béo,
Thịt gũ, gan lân hẳn kém tươi.
Ca lối lộc minh so cũng một,
Vật bầy thổ thủ bội hơn mười.
Kia kìa ngon ngọt tây vai lợn,
Tráng-sĩ như Phàn tiếng để đời.

Bài văn-tế nôm của vua Trùng-Quang
(lược bỏ một đoạn)

Than rằng

Sinh sinh, hóa hóa, cơ huyền-tạo mờ-mờ ;
Sắc sắc, không không, bụi hồng-trần phới-phới
Bất-cộng-thù, thiên-địa chứng cho
Vô-cùng-hận, quỷ-thần thề với.

Nhớ thủa tiên-sinh, cao đơ mạo trại, chăm chắm ở ngôi đài-gián, đành làm cột đá để ngăn giòng ;

Tới khi tiên-sinh xa gác vô câu, hăm hăm chỉ cán cờ mao, bỗng trở gió vàng bèn nên nỗi.

Thói tinh chiên Hồ tặc chìn hăm ; gan thiết-thạch Tô-công dễ đổi...

Sầu kia khôn lấp cạn giòng ;
Thẳm nọ dễ xây nên núi.

Lấy chi báo chưng hậu-đức, rượu kim-tương một lọ, vơi-vơi mượn chúc ba tuần ;

Lấy chi ủy thửa phương-hồn, văn dụ-tế mấy câu, thẳm-thẳm ngõ thông chín suối.

Bài kệ của sư chùa Yên-Quốc, tụng chi-khí Nguyễn-Biểu

Chối-lọi một vùng tuệ-nhật ;
Ủn-ùn mấy đóa tức-vân.
Tam-giới soi hòa trên dưới ;
Thập-phương trải khắp xa gần.
Giải-thoát lần-lần nghiệp-chướng
Quang khai chốn-chốn mê-tân.
Trần-quốc xẩy vừa mai tạo
Sử-hoa bỗng có trung-thần.
Vàng đúc lòng son một tấm,
Sắt rèn tiết cứng nước phân.
Trần-kiếp vì đâu oan-khổ ;
Phương-hồn đến nỗi trầm-luân.
Tế-độ dặn nhờ từ-phật ;
Chân-linh ngõ được phúc-thần.

Rút trong *Khai-trí tiến-đức tập-san*, số 2 và 3 (năm 1941 — bài khảo-luận của Giáo-sư Hoàng-xuân-Hãn : « Nguyễn-Biểu » trang 3-40).

II

THỜI-KỲ THỨ HAI
(Từ thế-kỷ XV đến thế-kỷ XVIII)

Từ thế-kỷ thứ 15 đến cuối thế-kỷ thứ 18, nhà Hậu-Lê dài 360 năm chia làm hai phần phần trên từ Lê Thái-tổ đến Lê-Cung-hoàng (1428 1527), khoảng giữa nhà Mạc cướp ngôi (từ Mạc-Đăng-Dung 1527 đến Mạc-Mậu-Hợp 1592), phần sau, nhà Lê trung-hưng (1502-1788) tuy nhiên thực-quyền vào hai chúa Nguyễn, Trịnh gây thành thế phân-tranh Nam, Bắc.

Trong khoảng gần 4 thế-kỷ, Việt-văn ngày càng bành-trướng, tác-giả nhiều, văn-phẩm cũng lắm, đại-

để nhà phê-bình thường phân ra hai loại chính một là những thể văn mượn của Trung-quốc, hai là những thể văn hoàn-toàn Việt-nam.

I. — NHỮNG THỂ VĂN MƯỢN CỦA TRUNG-QUỐC

Loại này gồm có kinh-nghĩa, văn-sách, phú, thơ, như : bài kinh-nghĩa « *Mày về nhà chồng... chớ trái lời chồng* », bài văn-sách « *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bõ công trang-điểm mà hồng răng đen* » tương-truyền là của Lê-Quý-Đôn.

Về Phú, xin lược kể

Lê-Mạc Nguyễn-Hàng *Tịch-cư-ninh-thể-phú.*

Mạc Hoàng-sĩ-Khải *Tiều-độc lạc-phú.*

Đời Lê-mạt, lại càng nhiều tay sành phú, như :

Nguyễn-Bá-Lân : *Gi i-cảnh hứng-tình, Ngũ ba Hác, Trương-lưu-hầu-phú.*

Cống-Chỉnh *Quách-tử-Nghi-phú*

Nguyễn-huy-Lượng *Tụng Tây-hồ-phú.*

Phạm-Thái *Chiến-Tụng Tây-hồ-phú.*

Nhân tiện ta nên nhắc tới bài văn tế của bà Ngọc-Hân tế vua Quang-Trung.

Thơ, ca, nho-sĩ cũng đua nhau làm, như :

Hội Tao-đàn và vua Lê-Thánh-tôn (để lại tập *Hồng-đức quốc-âm-thi*, có chừng 300 bài).

Trạng-Trình, tức Nguyễn-bỉnh-Khiêm (để lại tập *Bạch-vân quốc-ngữ-thi*).

Ấy là không kể những nhà thơ khác còn truyền lại một số ít bài, như Hoàng-sĩ-Khải (*Sứ-Bắc quốc-ngữ thi-tập*).

Các thể văn mượn của Tầu lúc khởi-thủy chịu ảnh-hưởng Hán-văn rất lớn từ ý đến lời, cho đến cách bố-cục, dùng điển, không khỏi có sự « vay mượn», câu đặt còn nhiều chữ Hán và còn nệ khuôn sáo; tuy nhiên về thơ, trải qua thời-kỳ Hồng-đức sang đến nhà Mạc, với Trạng Trình, lời đã thuần-thục, uyển-chuyển hơn nhiều.

Tỷ-dụ :

PHÚ

Tịch-cư-ninh-thể
(cảnh vui ẩn-dật)

Cầm-lậu canh an-vật, dành hanh rừng giống điểu chim ; vỗ khúc nhạc ưu-du, đồng vọng ao khua trống ếch.

Nương gậy trc, khua nhịp gỗ, thửa hứng nhàn đủng-đỉnh, ngồi bên khe dịp miệng hát ngao ; — giải chiếu lá, ngả giường song, khi hóng mát la-đà, về dưới cửa vắt chân nằm đệch.

Tỉnh dãng dễ say mùi đạo, gối quyền vàng êm giấc ngày o-o ; — minh an xấy lĩnh niềm trần, chỉ mấy bạc vỗ tay cười khách-khách.

Nghiệm thửa lá tàn, nhị nỡ, biết tuế-thời sớm muộn, điểm tay suy giáp-tý lân-la ; — xem thửa ăn lời, nhạn về, đón khí-hậu đổi thay, vui dạ hỏi dương-xuân thóc-mách...

Phương nhân nghĩa để hòa dưỡng tính, bầu nhi-tôn tráp hãy nặng chìm ; chữ thanh-nhàn lọ phải mua ai, tiền mẫu-tử tài đâu sóc, sách...

Nguyễn-Hàng.

Tụng Tây-hồ
Hồ Tây trong buổi Lê-mạt)

. . . . .

Năm sau từ nổi bui tiêu-tường, ba thước nước khôn cầm mầu hiệu-khiết; — buổi ấy cũng góp phần tang-hải, sân thu trời bao xiết nỗi hoang-khô.

Hình cây đá, mưa trôi gió giạt; — sắc hoa chim, mây vần sương mù.

Chốn trì-đâm làm bợn vẻ thanh-quang, xuôi ngược những vẫy đuôi khoa-đầu; — nơi phạm-vũ dễ che mầu sảng-lãng, dọc ngang trao mặc bóng trì-thú.

Hương cỗ-miếu đôi chòm lạnh - lẽo; — đèn viễn-thôn mấy ngọn lù-mù.

Kênh đâu đâu chầy đến trung-sa, lầu túc-điền gió còn sớm quạt; — sen chốn chốn bay về tây-vực, vũng du-ngư nguyệt hãy tối mô.

Kêu tri-loạn đan lòng con đỗ - vũ; — gọi công-tư mỏi miệng cái hà-mô.

Lũ cây mây lần tường bóng nghê, thơ Thất-nguyệt thỡ-than cùng mục-thụ; — khách điếu nguyệt biếng tìm tâm cá, chữ Tam-mô bàn-bạc với tiều-phu.

Nghe xóm nọ rủ-rỉ ve nhặng; — ngẫm ghềnh kia thấp-thoáng trui cô.

Thú cao-lâu chếch-mác thế cờ, người nhạo-thủy ôm cầm khi rang quế; — mầu yên cảnh bàng-khuâng hồn rượu, khách đăng-đài gác bút buổi bay ngô...

Nguyễn-huy-Lượng

THƠ

HỒNG-ĐỨC QUỐC-ÂM THI-TẬP. — Độ 300 bài, do

các văn-thần cùng vua Lê-Thánh-tôn xướng họa với nhau, gồm có 4 mục :

a) Trời đất ;

b) Đạo làm người ;

c) Các đồ-vật ;

d) Nhàn ngâm.

Thơ thường làm bẩy chữ tám câu, nhưng cũng có sáu chữ xen vào, câu đặt chữ dùng thỉnh-thoảng hơi lạ.

Nguyệt

Khuôn cả trao nên khéo hữu-tình,
Hóa cao, hóa sáng, lại hóa thanh.
Gương giữ vầng-vặc soi muôn dặm,
Bóng tỏ lầu-lầu suốt mấy canh.
Ông nọ vì đâu xe chỉ đỏ,
Nàng nào chơi đấy trải máy xanh.
Ngẫm xem khi-tượng hình-dung ấy,
Chợt lộ ra, thời nhạt chúng tình.

(Thơ nôm đời Hồng-đức).

Lăng-mẫu tống sứ-giả

Đình phố dằng-dằng ngựa dừng chân,
Nông nỗi con, rày gửi sứ-quân.
Nhớ Hán, lòng còn son một tấm,
Thương Lăng, dầu đã bạc mười phân.
Niềm trung-hiếu, khôn hai vẹn. (1)
Hội công-danh, dễ mấy lần. (2)
Mình thiếp già này bao nỡ tiếc.
Về thời khuyên nó nghĩa quân-thần.

(Thơ nôm đời Hồng đức).

(1), (2) Hai câu 6 chữ.

BẠCH-VÂN THI-TẬP. – Của Trạng-Trình, độ một trăm bài, hoặc vịnh cảnh nhàn, hoặc ngụ ý khuyên-răn. Lời thơ giản-dị, nhẹ-nhàng, tư-tưởng thanh-cao, khoáng-đạt, rõ ra giọng bậc đạt-nhân, danh-lợi ngoài vòng, biết thông-cảm với thiên-nhiên, còn đối với đời, tác-giả có giọng châm-biếm nhưng ôn-hòa của bậc quân-tử hiểu đời và đã nhiều từng-trải.

Mùa thu đi chơi thuyền

Nước xuôi, nước ngược sóng dồng trề
Thuyền khách chơi thu, nọ phải đi.
Chèo vượt bóng trăng nhân lúc hứng,
Buồm giong ngọn gió mặc cơn xiêu;
Phơ-phơ đầu bạc ông câu cá,
Leo-lẻo giỏng xanh con mắt mèo.
Lẻ vịt cùng ta như có ý
Đến đâu thời cũng thấy đi theo.

Nguyễn-Bỉnh-Khiêm

Nhân-tình thế-thái

Thế-gian biến-cải vũng nên đời;
Mặn, nhạt, chua, cay lẫn ngọt, bùi.
Còn bạc, còn tiền, còn đệ-tử;
Hết cơm, hết rượu, hết ông-tôi.
Xưa nay đền trọng người chân-thực
Ai nấy nào ưa kẻ dối-bội.
Ở thế mới hay người bạc-ác:
Giàu thì tìm đến, khó tìm lui.

Nguyễn-bỉnh-Khiêm

Tóm lại mà nói, với một vài tỷ-dụ kể trên, chúng ta nhận thấy rõ rằng văn Nôm chưa lìa hẳn văn Tầu, nhưng điều này không phải lạ gì, vì ta dùng

chữ Nôm để làm những thể văn mượn của người ta thì tránh sao được sự giống nhau, song ít nhất, các tác-giả cũng đã thoát-ly dần, nhất là về Thơ, và ta thấy văn Nôm có thể thành một khí-cụ tạo nên những tác-phẩm không kém của người, hai điểm ấy chính đã thúc đẩy văn-sĩ Việt-nam tin ở tiếng Việt, rồi sẽ lấy tiếng Việt để xây-dựng nền quốc-học.

II. — NHỮNG THỂ VĂN HOÀN-TOÀN VIỆT-NAM

Nhưng giá-trị và triển-vọng của tiếng Việt lại càng rõ-rệt khi ta xét các thể văn đặc-biệt của ta chứ không phải thể văn mượn; ấy là những bài hát, khúc ngâm, những truyện dùng lối « lục-bát » hay « song-thất lục-bát » là lối chỉ Việt-nam có trong lòng câu có thể dùng *gieo-vần*, không hẳn bó-buộc dùng *cước-vận* (vần ở cuối như các thi, ca, từ-khúc của Tầu.

Trong loại này chúng tôi tạm để dành một số tác-phẩm bình-dân vô-danh rồi sẽ nói sau thành một mục riêng, hiện giờ chúng tôi hãy kể những thi-sĩ lịch-sử còn ghi tên, như

Nguyễn-Trãi (1380-1442) soạn *Gia-huấn-ca*.

Đoàn-thị-Điểm (Tiền-bán thế-kỷ 18) soạn *Chinh-phụ-ngâm*,

Nguyễn-cư-Trinh (1716-1798) soạn *Sãi vãi*,

Nguyễn-gia-Thiều (1741-1798) soạn *Cung-oán ngâm-khúc*,

Nguyễn-huy-Tự (1743-1790) soạn truyện *Hoa-tiên*

Bà Ngọc-Hân soạn hai bài tế và khóc chồng,

Hoàng-Quang (Hậu-bán thế-kỷ 18) soạn *Hoài-nam-khúc*.

GIA-HUẤN-CA. — Tập này gồm mấy bài ca, dạy vợ, con, vợ khuyên chồng, khuyên dạy học-trò sửa đức, chăm học. Lời văn bình-dị, trôi-chảy, viết trên sáu dưới tám, có khi xen câu bảy chữ ; thỉnh-thoảng có một vài chữ ngày nay ít khi dùng đến, chứng-tỏ là một tập văn cổ, song không biết có phải đích thực ông Nguyễn-Trãi soạn không.

SÃI VÃI. — Ông Nguyễn-cư-Trinh làm tuần-phủ Quảng-ngãi, đời Võ-vương (1750), có đọn Mọi làm loạn nhiều dân, ông định đem quân đi tiễu-trừ, nhiều người ngại vất-vả khuyên ông đừng đi, ông bèn soạn bài văn này, đặt ra lời «sãi», «vãi» đối-đáp nhau, ngụ ý kích-thích bạn đồng-sự đừng tha-thiết sự yên vui mà thiếu-sót bổn-phận.

HAI BÀI TẾ VÀ KHÓC VUA QUANG-TRUNG. — Của bà Ngọc-Hân làm khi vua mất, thực là hai áng văn cực lâm-ly, bi đát, đúng với thành-ngữ « lời lời châu-ngọc » vì mỗi câu là một giòng huyết-lệ tuôn rơi.

Bài khóc vua
(trích mấy câu)

. . . . .

Nửa cung gẫy-phím cầm lành,
Nỗi con côi-cút, nỗi mình bơ-vơ!

Nghĩ nông-nỗi ngẫn-ngơ đôi lúc,
Tiếng tử-qui thêm giục lòng thương,
Não người thay cảnh tiêu-hoàng!
Dạ thường quặn-quại, mắt thường ngóng trông.

Trông mé đông lá buồm xuôi ngược,
Thấy mênh-mông những nước cùng mây
Đông rồi thời lại trông tây,
Thấy non chất-ngất, thấy cây rườm-rà.

Trông nam thấy nhạn sa tác-đác,
Trông bắc thời ngàn bạc mùa sương.
Khắp trông trời đất bốn phương,
Cõi tiên khơi thẳm biết đường nào đi ?

HOÀI-NAM-KHÚC. — Của Hoàng-Quang soạn khi hai nhà Tây-Sơn và Nguyễn đang đánh nhau, bắt đầu kể công chúa Nguyễn mở rộng cõi Nam, tiếp kể chuyện Tây-Sơn quật-khởi vì bởi Trương-phúc-Loan làm bày chuyên-quyền, sau hết nói lòng người tưởng nhớ họ Nguyễn ở trong Nam ; có những đoạn tả cảnh khổ của dân thực là thống-thiết

Chưa lo đánh giặc đã còn đánh dân,
Mới hay Tần lại công Tần,
Quét hang đã lở, cây sân lại chìn.
Đến dân máu mỡ đền hao,
Của dân sao khéo tơ hào chẳng kiêng.
Ai làm dân Quảng truân-chuyên,
Dễ hầu gà luộc mấy phen nữa là.
Tranh nhau mấy trận vào ra,
Xương phơi trắng núi máu hoà đỏ sông.

Trở lên chỉ là những bài ca hay từ-khúc, tuy chứng-tỏ nền quốc-văn ta đã chỉnh và đã dùng để phát-lộ, mô-tả được những tình sâu, cảnh đẹp, song gọi là tác-phẩm hoàn-toàn, vừa phổ-cập trong đại-chúng, vừa là những «lâu-đài» tráng-lệ xây trên nền Việt-ngữ thì chúng ta phải đặc-biệt lưu ý tới hai trường thiên ngâm-khúc. *Cung-Oán*, *Chinh-phụ*, và một truyện : *Hoa-tiên*.

CHINH-PHỤ-NGÂM. — Là một khúc ngâm bà Đoàn thị-Điểm dịch bản Hán-văn của Đặng-trần-Côn ; nhân

thời bấy giờ thường có giặc, quan quân phải đi đánh dẹp luôn luôn, nên tác-giả soạn khúc ngâm này, tả nỗi lòng một người thiếu-phụ có chồng đi xa làm lính.

Các cảnh ly-biệt, nỗi e-ngại cho người dầm mưa dãi nắng ở ngoài quan-ải, lòng nhớ thương đau-đớn của người vợ một mình nuôi giữ, dạy trẻ...đều được tả bằng một thứ văn não-nuột, nhất là câu đặt lối song-thất lục-bát lại kiểm « liên-hoàn » (chữ cuối câu trên lấy lại ở đầu câu dưới) càng thêm réo-rắt, bản dịch vừa thoát lại vừa sát nghĩa, lời thơ diễm-lệ, trội hơn hẳn nguyên-văn.

Hay nhất là các đoạn tả cảnh.

Nỗi gian-truân vất-vả của kẻ tòng-chinh

Hơi gió lạnh người rầu, mặt dạn,
Giòng nước sâu ngựa nản chân bon.
Ôm yên, gối chống đã chồn,
Nằm vùng cát trắng ngủ còn rêu xanh.

Nay Hán xuống Bạch-thành đóng lại,
Mai Hồ vào Thanh-hải đóm qua,
Hình khe, thế núi gần xa,
Đứt thôi, lại nối, thấp đà lại cao.

Sương đầu núi buổi chiều như giội,
Nước lòng khe nẻo suối còn sâu,
Não người áo giáp bấy lâu,
Lòng quê qua đó mặt sầu chẳng khuây.

Cảnh cõ chiến-trường:

Non Kỳ quanh-cõi trăng treo,
Bến Phì gió thổi dìu-hiu mấy gò.

Hồn sĩ-tử gió ù ù thổi,
Mặt chinh-phu giăng đôi đôi soi.
Chinh-phu tử-sĩ mấy người,
Nào ai mạc mặt nào ai gọi hồn?

Cảnh đêm trăng, sương lạnh, nhớ chồng:

. . . . .
Sương như búa, bổ môn gốc liễu,
Tuyết nhường cưa, xẻ héo cành ngô.
Giọt sương phủ bụi chim gù,
Sau tường kêu vẳng, chuông chùa nện khơi.

Vài tiếng đế nguyệt soi trước ốc,
Một hàng tiêu gió thốc ngoài hiên.
Lá màn lay ngọn gió xuyên.
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.

Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm.
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu.

Đứng trên lầu trông ngóng chồng về,
bốn phương trời bày ra bốn bức họa:

Trông bến nam, bãi che mặt nước,
Cỗ biếc um, đâu mướt mầu xanh.
Nhà thôn mấy xóm chông-chênh,
Một dàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm.

Trông đường bắc, đôi chòm quán khách,
Rườm-rà cây xanh ngắt núi non.
Lúa thành thoi-thóp bên cồn,
Nghe thôi ngọc địch véo-von bên lầu.

Non đông thấy lá hầu chất đông
Trĩ sập-sèo mai cũng bẻ-bai.
Khói mù nghi-ngút ngàn khơi,

Còn chim bật giấc lạc-loài kêu sương.

Lầng tây chảy nước nhường uốn khúc,
Nhạn liệng không bóng giục thuyền cau.
Ngàn thông chen-chúc khôn lau,
Cách ghềnh thấp-thoáng người đâu đi về.

CUNG-OÁN NGÂM-KHÚC.— Của hầu Ôn-như Nguyễn-gia-Thiều, tả nỗi oán-hận của một người thiếu-nữ tài sắc hơn đời, được tuyển vào cung, lúc trước vua yêu, về sau bị chán bỏ, nên than-thở nỗi mình, tự thương cho kiếp « mà đào phận bạc ».

Tác-giả bắt đầu nêu đề-mục, thứ nói đến người con gái khi chưa tuyển làm cung-nữ ; rồi lần lượt nói đến tình-cảnh người con gái khi đã vào cung, trước được vua yêu, sau bị vua ruồng bỏ, ngậm hờn nuốt tủi, chốn vui nhan-sắc ở nơi cung-cấm ; và kết bằng lòng lo-sợ của người bạc-mệnh, không giữ được tư-dung kiều-diễm khi vua hỏi tăm đoái tưởng đến mình.

Khúc ngâm này lời văn điêu-luyện vô-cùng, có lắm điển-cố và câu đặt như « gò, đúc » lại rất công-phu, giọng réo-rắt tả được hết nỗi u-uất của người cung-phi, còn trẻ đẹp mà bị giam-cầm trong cảnh chăn đơn, gối chiếc. Tác-giả lại thâm-hiểu đạo Phật, nên trong đoạn khải-luận về thế-sự (câu 45-116) tác-giả đã tả cuộc đời là bể khổ, giàu sang là giấc mộng, muốn được yên vui chỉ có cách đi tu, dứt bỏ thất-tình, đóng vai « ngoại-vật địa-tiên ».

Họ Khổng có nói trong Luận-ngữ rằng : « Thi... khả dĩ oán... » nghĩa là thơ có thể bày-tỏ được nỗi oán-sầu, câu ấy thực hợp với văn của hầu Ôn-như.

chúng tôi xin đẫn làm tỷ-dụ một vài đoạn sau này, có thể gọi là đặc-sắc :

Giọng âu-sầu, bực-dọc :

. . . . .

Đêm năm canh lần nương vách quế,
Cái buồn này ai để giết nhau ?
Giết nhau chẳng cái lưu-cầu,
Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa !

Tay Nguyệt-lão chẳng xe thì chớ,
Xe thế này có dở-dang không ?
Đang tay muốn dứt tơ hồng,
Bực mình muốn đạp tiêu-phòng mà ra !

Nhớ cảnh cũ, đối-chiếu với hiện-tại :

. . . . .

Nào lúc tựa lầu Tần hôm nọ,
Cành liễu mành bẻ thuở đương tơ ;
Khi trướng ngọc, lúc rèm ngà,
Mảnh xuân-y hãy sờ sờ dấu phong.

Bây giờ đã ra lòng duồng-dẫy,
Để thân này nước chẩy hoa trôi !
Hóa công sao khéo trêu ngươi ?
Bóng đèn tà nguyệt dữ mùi ký-sinh !

Mơ tưởng hão :

. . . . .

Khi trân gió lung lay cành bích,
Nghe rì rầm tiếng mách ngoài xa,
Mơ hồ nghĩ tiếng xe ra,
Đối phong hương hả mà hơ ảo tân.

Ai ngờ tiếng dế đan rì rỉ,
Giọng bi-thu gọi kẻ cô-phòng :
Vắng tanh nào thấy vân-mồng,
Hơi thê-lương lạnh ngắt song phi-huỳnh.

Khi bóng thỏ chênh vênh trước nóc,
Nghe vang lừng tiếng giục bên tai ;

Để chừng nghĩ tiếng triệu vời,
Nghiêng bình phấn mốc mà nhồi mà deo.
Ai ngờ tiếng quyên kêu ra-rả,
Điệu thương-xuân khóc ả sương-khuê ;
Lạnh-lùng nào thấy ủ-ê,
Khỉ bi-thương sực nức hè lạc-hoa.

Chúng tôi đã nói văn Cung-oán là văn «giữa,gọt» có khi chỉ hai câu cũng đủ thành hai bức họa tương-phản, tác-giả dùng phép « khêu-gợi », còn trường-tượng ra cảnh phải do tự người đọc có năng-khiếu thi nhân. Tỷ-dụ hai câu này :

Cầu thê-thủy ngồi trơ cỗ-độ.
Quán thu-phong đứng rũ là-lay,

Chúng ta hãy gạt bỏ lối « nhân-cách-hoá » bằng hai động-từ « ngồi trơ », « đứng rũ », chỉ là thi-pháp thông-thường mà cho tri trường-tượng bay lên, để nhìn cảnh-vật bằng con mắt nhà họa-sĩ.

Này đây trên một cánh đồng quê bát-ngát, có con sông uốn khúc, hai bên bờ đê chạy dài theo giòng nước, một chiếc đò ngang thường chở khách bộ-hành qua lại, nhưng đò có đầy lái đò mới chở, mặt sông lại rộng, những người sang ngang lỡ bước phải dừng lại nghỉ chân.

Trên lề đường ngay chỗ bến đò, một bà già đã dựng quán bán hàng, mái lợp giành dặt lên ba bức tường đất trên cắm cột bương ; chiếc phên chống nạng che nắng trước cửa hàng, quầy hàng là một cái bệ đất trên đặt ít khoai lang, lạc luộc, xôi chè, lại có con cò giấy treo lủng-lẳng, bay đi bay lại phất-phơ để xua ruồi, đuổi nhặng. Hai bên bệ kê ghế dài chân tre, hoặc phản mục che manh chiếu nát. Ở

ngoài, gần đống rạ, bên cụm xương-rồng, trên phơi chiếc váy nâu lạc hay cặng chiếc yếm rách, một thằng bé thò lò mũi, chốc đầu, cởi trần, thổi kèn rạ, trong khi con chó mực ghẻ, lày hết xương sườn đang nằm phơi hàng và lếp cho lũ con nhảy.

Ngày ba buổi, sáng, trưa, chiều, nào thợ cấy, thợ cầy, nào lái buôn các chợ gần xa, nào thầy lý, bác xã lên tỉnh có việc quan, trong khi đợi đò đều vào nghỉ tại hàng, người sang ngồi phản, kẻ hèn ngồi xuống đất ngoài hiên, uống bát chè tươi, rít hơi thuốc lào bằng điếu bát, điếu cày, lửa thổi ngay ở chiếc mồi rơm hằng hốc khói.

Thực là cảnh náo-nhiệt, sầm-uất, vì đã là nơi họp người tứ xứ tất có chuyện của người tứ xứ ; tuy chẳng rượu nồng dê béo, nhưng bát chè nóng, mồi thuốc đượm cũng đủ cho những người có đời sống hồn - nhiên, giản - dị, oang oang nói nói cười cười.

Cảnh vui-vẻ nhất lúc về chiều : sau một ngày vất - vả làm ăn, trong khi ngồi đợi chuyến đò, ai không sung sướng vì được nghỉ-ngơi, nên câu chuyện càng nở như gạo vàng, giòn như pháo tết !

Bây giờ cảnh nhiệt-náo ấy không còn nữa. Người ta đã bắc qua sông một chiếc cầu gỗ ; con thuyền ngang và bác lái phải kiếm ăn nơi khác ; vì không có người đợi đò ngồi nghỉ, bà hàng nước đành giải nghệ ; mỗi chiều thu, mặt trời sắp lặn, nơi đò cũ chỉ có chiếc cầu ngồi trơ trên giòng nước chảy và ở chân đê, chiếc quán bỏ không lúa gió may hiu - hắt cũng đứng rũ ra dưới bóng tà dương.

Còn gì lạnh-lẽo cho bằng, ấy cũng là một cảnh

tang-thương vì vẻ tịch-mịch bây giờ thực trái ngược với cảnh vui-tươi ngày nọ

Cầu thệ-thủy ngồi trơ cô-độ!
Quán thu-phong dừng rã tà-huy!

TRUYỆN HOA-TIÊN. – Do Nguyễn-huy-Tự làm,rồi các ông Nguyễn-Thiện, Vũ-đãi-Vấn nhuận-sắc lại sau. Theo các nhà phê-bình thì Hoa-tiên viết trước truyện Kiều, và cụ Nguyễn-Du đã chịu ít nhiều ảnh-hưởng truyện Hoa-Tiên, song trái lại các nhà nhuận-sắc về sau này Nguyễn-Thiện, Vũ-đãi-Vấn) đều chịu ảnh-hưởng truyện Kiều khi sửa lại nguyên-cảo Hoa-tiên, vì vậy ta thường thấy hai quyển có nhiều chỗ giống nhau về cách kết cấu, ý-tưởng và văn-từ, đủ rõ đã có sự liên-lạc hiển-nhiên giữa hai tác-phẩm.

Bản truyện này phỏng theo cuốn tiểu thuyết Tầu « Đệ-bát tài-tử Hoa-tiên-ký » đề-mục là truyện tình giữa một đôi trai tài gái sắc, gặp nhau, rồi vì nhiều tiến-cố phải cùng nhau xa cách, nhưng kết cục, lại được một nhà đoàn-tụ, tuy-nhiên chủ-ý tác-giả vẫn là khuyên răn người đời về đạo-đức luân-thường.

Tóm tắt cốt truyện — « Ở Tô-châu có Lương-sinh, công-tử con quan Tể-tướng đương triều là bậc danh sĩ phong-lưu, nhân phụng-mệnh mẹ sang thăm mợ tại Tràng-châu được gặp Dương-Giao-tiên (con gái Dương-tướng-quân) có sắc đẹp nghiêng thành, hai bên gắn bó cùng nhau, lời thề chép vào một mảnh hoa-tiên, do đấy thành tên truyện.

Không dè, Lương-tể-tướng cùng bạn đồng-liêu Lưu-công cùng về tri-sĩ, Lưu-công lại gả con gái

Ngọc-Khanh cho Lương-công-tử ; khi Lương về nhà mới biết, thực tin như sét đánh ; trong khi ấy Giao-tiên tưởng bạn phụ ước, rất là đau-khổ lại phải theo cha phụng-chỉ về kinh.

Dương-tướng-quân ra đánh giặc ngoài ven bị vây, Giao-tiên tạm ở lại kinh đô. Lương-sinh và em cô nhà mợ là Diêu-sinh cùng đi thi, may đỗ, được bổ làm quan tại triều ; tình cờ Lương sinh gặp Giao tiên mới giải hết nỗi nghi - ngờ. Lương xin ra dẹp giặc giải vây cho Dương-tướng-quân song chính Lương cũng lại bị thua, ở nhà Lưu - ngọc - Khanh tưởng Lương đã chết, nhân mẹ ép uổng lấy chồng, bèn đâm đầu xuống sông, nhưng gặp thuyền Long-đề-đốc cứu được.

Sau Diêu-sinh phải cầu quân ra phá giặc, cứu Dương, Lương, cùng nhau khải-hoàn hiến - tiệp, vua thưởng công, phong tước và Lương sinh kết hôn cùng Giao-tiên, Ngọc- hanh. »

Văn Hoa-tiên nắn-nót, nhiều điển, nên không phổ-cập trong dân-gian, tuy nhiên lắm đoạn tả cảnh tả tình, lời văn chải-chuốt không kém truyện Kiều, các học-giả rất ngợi khen, trong nền quốc-văn nước nhà, ngoài truyện kiều, cũng không có quyển nào vượt lên trên Hoa - tiên được nữa.

Cứ xem hai đoạn phê-bình sau này của tiên-nho đủ rõ.

Vũ-đài-Vân : « Phàm người đọc Hoa tiên, nên bỏ đôi mắt tục, cắt bỏ đoạn ruột tục, không thế thì đừng cho hắn đọc ».

Cao-Bá-Quát Như truyện Hoa-tiên này thật, là có ý-tứ hay quá, trong truyện này nói đủ cả, trước

từ giai gái gặp-gỡ, vợ chồng yêu-đương, rồi đến cả đạo cha-con, nghĩa vua-tôi, tình anh-em, sự bè-bạn, nhớn thì triều-chính, binh-mưu, bao-trung, khuyến-tiết, nhỏ thì nhân-tình thế thái, cỏ cây, mây gió ; văn thực là hay, nghĩa thực là thẳng, vẻ rất lịch - sự, lời rất thanh-tao...»

Mấy đoạn tả cảnh tả tình làm mẫu

Giao-tiên, Vân-hương, Bích-nguyệt ngắm trăng thu,
(Chủ tỳ khan nguyệt)

Lầu trang vàng chật rắc sân,
Đầu thu vừa gặp giữa tuần trăng thanh.
Rước trăng-giục giọo quấn mành,
Tờ thày thơ-thẩn lựa quanh triện mồi.

Gọi Vân-hương sẽ rỉ lời
« Bốn mươi cảnh, bốn mùa trời xinh thay!
Thu dần chừng nửa tháng nay,
Lạ trăng, lạ nước, lạ mây thực là.
Tiếc thay lục ố vàng pha,
Gốc dương trơ một cỗi già khói tan ».

Chực bên, Nguyệt cũng thở-than :
« Giục người phong-cảnh năm tàn lại năm.
Nhớ ngày nào liễu mới giâm,
Le-te bên vũng độ lâm ngang vai.
Chợt dâu bóng cả cành dài,
Đã sương, đã khói, đã vài năm nay.
Xuân sang lục mới khoe mày,
Thu về vàng đã ố tay lạ gì,
Tưởng người lấy liễu mà suy,
Người khi xuân cỗi, liễu khi thu cằn,
Liễu kia thu lại còn xuân,
Người kia đã dễ mấy lần xuân chăng ? »

Đỡ lời, Hương lại thưa rằng :

« *Gió mây khôn xiết nói-năng sự đời.*
Biết trăng hãy nói trăng chơi,
Về thanh soi khắp cõi người mấy thung.
Người thời trường trập, ngôn trùng,
Người thời cầm đạo, loạn chung chưa từng ;
Người thời tựa bóng xem vừng,
Người e áo mảnh, người ngừng quê khơi.
Người dương giấc bướm dương-dài,
Giấc tàn nhường thấy hiên cài ngẫn-ngơ.
Cũng sầu song cũng vừa vừa,
Riêng người gối chiếc tương-tư là sầu,
Thanh-cao soi để thấu đâu,
Nền soi đâu cũng một mầu thanh-cao.
Làm người nâu nghĩ với nao.
Một năm một tuổi nữ nào luống qua,
Dù mai dù tẻ cũng là,
Bóng dưa trăng mọc, trăng là đợi ai ! »

Tám cảnh buồn :

Giang-sơn tám bức sầu treo,
Cảnh may để chạnh, sắc chiều như xui.
Kìa đâu *cát bẵng một đoi,*
Mấy chòm lếch-thếch lôi-thôi trận nhàn.
Kìa đâu *mây lận-chận ngàn,*
Lưng đèo xao-xác, hợp tan chợ chiều.
Kìa đâu *Viễn-phố quanh-heo.*
Chân trời thấp-thoáng con chèo về khơi.
Kìa đâu *bờ bến lôi thôi,*
Ngư-thôn mấy nóc mặt trời tà-dương.
Kìa đâu *nghi-ngút khói sương,*
Chầy kinh mấy tiếng chuông vang bên chùa.
Kìa đâu *nước lạnh trời thu,*
Động-đình phẳng-lặng mặt hồ trăng in.
Kìa đâu *ban tối đỗ thuyền,*

Trắng bay hoa tuyết, giang thiên một màu.
Kìa đâu trúc-lệ nhuộm thâu,
Tiêu-tương lích-chích mưa mau canh chầy.

Lương-sinh sang thăm vườn cũ
(Phục văng Tràng-châu)

Vườn riêng còn thú cầm tôn.
Hoàng Diêu, tỉ Ngụy vẫn còn chưa phai.
Cành trông, cỗi ngắm chờ ai.
Đầy sòng tuyết điểm hoa mai trắng ngần.
Lần sang thăm thú vườn gần.
Một vầng cỏ biếc, mấy lần cửa son.
La-thơ cây cỗi cành non,
Rêu in cầu đá, tuyết mòn lối thơm.
Lầu thơ khói tỏa, mây trùm.
Chồi sai thưa bẻ, khóm sòm vắng vi
Biết ai hầu hỏi sự duyên,
Viên công đã thấy trong miền đó ra.
Mon-men thăm hỏi gần xa.
Mới trông muôn mạch nay đà phỏ kinh.
Ngán chiều lã-chã đòi doành.
Buồn nương bến triện, dạo quanh khắp tòa,
Ban-khoăn đến trước đình Ba.
Lương không yến đẻ, song tà nhện trăng.
Dấu thơ vách hãy dăng dăng,
Xã thơ cách mấy mươi từng người thơ.
Hiên cài lác-đác sao thưa,
Sân rêu nọ chốn ngày xưa chén đồng.
Mày dương-liễu, mặt phù-dung,
Ngậm hoa thêm nhắc tấm lòng sinh-ly :
« Trông thề vẫn đó tri tri,
Liễu chương-đài biết nay đi đâu rồi.

Mừng xuân đào hãy ngậm cười,
Về hồng trơ đỏ mặt người nào đâu.
Khi sao son gác phấn lầu,
Giờ sao tan-tác mặc dầu khói sương.
Ấy ai dập lửa vùi hương,
Để ai nắt đá phai vàng với ai

Xem qua các tác-phẩm kể trên, trong thời-kỳ thứ hai này, Việt-văn phát-đạt một cách hiển nhiên, đã đành câu đặt còn cầu-kỳ, lại có nhiều điển-cố, nhiều chữ mượn trong Hán-văn, song ta không thể chối-cãi được rằng chữ Việt đã trở nên phong-phú, dồi dào, các nhà thơ, văn có thể dùng để diễn-tả hết mọi mầu sắc nội-tâm, ngoại-vật.

Với dụng-cụ ấy, tuy những công-trình trứ - thuật chưa có tính-chất Việt-nam đầy-đủ hẳn và cũng chưa đáng gọi là toàn-bích, song so cùng danh-văn Trung-quốc, ta không thua sút nữa, văn Nôm nghiễm nhiên đứng ngang hàng cùng văn Hán, và nhiều giai-tác được từ sĩ-phu cho đến bình-dân đại-chúng ngâm-nga, truyền tụng cho tới bây giờ.

MỤC - LỤC

TRANG

TỰA.

NHỮNG SÁCH THAM - KHẢO.

ĐỊNH-NGHĨA VÀ CHIA THỜI-KỲ.

PHẦN THỨ NHẤT

VĂN-HỌC BÌNH-DÂN TRUYỀN-KHẨU

CHƯƠNG I.— TỤC-NGỮ, CA-DAO 13

TIẾT I.— Tục-ngữ. 13

TIẾT II.— Ca-dao. 19

Công-dụng của ca-dao các lối hát bình-dân. 29

Một quyển Kinh-Thi Việt-nam. 31

CHƯƠNG II.— CHUYỆN CỔ-TÍCH 39

TRANG

PHẦN THỨ HAI

VĂN-HỌC BÁC-HỌC

CHỮ NHO

CHƯƠNG I.— VĂN-HÓA TRUNG-QUỐC DU NHẬP VIỆT-NAM : *SỰ THẮNG-LỢI CỦA ĐẠO NHO* 49

I. — Từ buổi đầu Bắc-thuộc đến đầu nhà Lý (từ thế-kỷ thứ 2 trước Công-nguyên đến thế-kỷ 11 sau Công-nguyên : *Phật-học độc-thịnh.* 53

II. — Từ đời nhà Lý đến cuối đời nhà Trần (từ giữa thế-kỷ 11 đến cuối thế-kỷ 14) *Tam-giáo đồng-tôn.* 54

III.— Từ Hậu-Lê cho tới Nguyễn-triều (từ thế-kỷ 15 đến đầu thế-kỷ 20) : *Nho-học độc-tôn.* 57

CHƯƠNG II.— NHỮNG TÁC-PHẨM BẰNG HÁN-VĂN 59

I. — Thời-kỳ Phật học độc-thịnh. 59

II. — Thời-kỳ Tam-giáo tịnh-lập. 60

III. — Thời-kỳ Nho-học độc-tôn. 61

GIÁ-TRỊ NHỮNG VĂN-PHẨM BẰNG CHỮ HÁN 63

1.— Truyện-ký. 64

2.— Sử-ký, địa-chí. 65

3.— Bách-khoa. 67

CHƯƠNG III.— CÁCH-HỌC VÀ THI. 70

A.— Giáo-dục. 70

B.— Phương-pháp sư-phạm, chương-trình và sách giáo-khoa. 71

C.— Cách thi. 72

D.— Các bài thi. 73

CHƯƠNG IV.— KẾT-LUẬN. 76

TRANG

PHẦN THỨ BA

VĂN-HỌC VỪA BÌNH-DÂN VỪA BÁC-HỌC

CHỮ NÔM VÀ QUỐC-NGỮ

CHƯƠNG I.— CHỮ NÔM. 86

TIẾT I.— Nguồn gốc chữ Nôm. 86

TIẾT II.— Các thời-kỳ tiến-triển của văn Nôm 88

TIẾT III.— Các tác-phẩm bằng chữ Nôm. 89

I.— Thời-kỳ thứ nhất : *hai thế-kỷ 13 và 14.* 89

II.— Thời-kỳ thứ hai *từ thế-kỷ 15 đến thế-kỷ 18.* 93

A. Những thể văn mượn của Trung-quốc. 94

B. Những thể văn hoàn-toàn Việt-nam. 99

(Xem tiếp cuốn II)

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ TRÍCH-YẾU

SÁCH HIỂU BIẾT

VŨ-VĂN-HIỀN

Luật-khoa Tiến-sĩ

Luật-sư

Giám-đốc bộ Biên-tập

Đã ra :

Tiền vàng và tiền giấy

của Luật-sư VŨ-VĂN-HIỀN

Việt-nam văn-học-sử I

của Giáo-sư NGHIÊM-TOẢN

Đang in :

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ II

của Giáo-sư NGHIÊM-TOẢN

Sẽ ra tiếp :

HÙN VỐN LẬP HỘI

của Luật-sư NGUYỄN HUY-MAN

HỒNG-SƠN VĂN-PHÁI

của Giáo-sư HOÀNG-XUÂN-HÃN

LIÊN-HIỆP-QUỐC

của Luật-sư BÙI-TƯỜNG-CHIỂU

NHỮNG BỆNH TRUYỀN-NHIỄM

của Bác-sĩ PHẠM-KHẮC-QUẢNG

ĐIỆN

của Giáo-sư BÙI-PHƯỢNG-TRÍ

NHÀ SÁCH VĨNH-BẢO

Giá : 10

THƯ VIỆN HÀ NỘI | ĐC